

Tuan V. Nguyen AM

Hồi tưởng thời tị nạn

Hôm nay (26/1) là ngày Quốc Khánh của Úc, nhưng cũng là ngày lịch sử đối với tôi. Gần 40 năm trước (ngày 26/1/1982), tôi đến Úc bắt đầu hành trình của một 'refugee'. (Không hiểu sao ngày nay có mấy người trẻ trẻ xem refugee là nhóm người 'phản động', có lẽ họ đã bị tẩy não và mù lịch sử quá lâu?) Bây giờ hồi tưởng lại những ngày đầu tiên trên đất nước này và Thái Lan mà lòng nhiều bồi hồi, và viết một mạch những kỉ niệm đó, từ ngày đến làng chài Budi năm 1981 đến lúc lên chuyến bay Qantas, đến Cabramatta Hostel, vẫn đề tiếng Anh, và những suy tư về tương lai. Cái note này là 'việc làm dang dở', cứ mỗi năm đến ngày này nhớ cái gì là viết thêm cái đó, và vì thế sẽ cập nhật hoài.



Một
nhóm
người
tị nạn
cầm
cái
biển
'Cám
ơn
Úc'
khi
mới
đặt
chân
đến
Úc.

Đổ bộ làng chài Budi

Ngày 16/4/1981 một chiếc ghe đi sông chở 23 người (trong đó có tôi) từ Rạch Giá. Sau 3 ngày lênh đênh trên biển thì ghé bờ biển Budi ở miền Nam Thái Lan. Budi là một làng chài, giáp ranh giới với Mã Lai. Chiếc ghe không có la bàn, đã rong ruổi sang tận miền Nam Thái Lan. Phải nói sự sống sót là một phép lạ. Đó cũng là thời điểm khởi đầu của một hành trình tị nạn của tôi, một cái “mốc” lịch sử không bao giờ phai nhòa trong kí ức.

Khi chúng tôi lên bờ, dân làng ở đây chạy ra xem, nhưng họ không biết làm gì với chúng tôi. Ghe chúng tôi là tốp người Việt đầu tiên đến cái làng chài này. Bất đồng ngôn ngữ, nên chỉ nói bằng ngôn ngữ cơ thể, ánh mắt và nụ cười. Khi ghe chúng tôi cập bờ thì trong ghe vẫn còn nhiều lương thực, nào là cơm khô, đường, muối, mấy thùng nước uống. Chúng tôi không biết làm gì với mấy thứ này, nên cho hết những người dân làng đến nơi. Có người hỏi xin 3 cái máy dầu vẫn còn rất tốt, chúng tôi cũng cho luôn. Đã lên bờ tự do thì cần gì mấy thứ này nữa, chúng tôi nghĩ vậy nên hễ ai xin cái gì là cho hết. Nghĩ lại dân tị nạn mà hào phóng ghê! Nhưng chính nhờ nghĩa cử hào phóng đó mà chúng tôi tạo được cảm tình ở người địa phương.

Người địa phương thì đa số vận sarong, rất tiêu biểu ở người miền nam Thái Lan (giáp ranh Mã Lai). Nhìn qua ánh mắt và lối sống, họ là những người rất hiền lành và chất phác. Không thấy ai lợi dụng chúng tôi. Sau này tôi mới biết đây là vùng biên giới Thái Lan – Mã Lai, rất nhiều người Hồi Giáo ở đây. Đạo đó, tôi không rõ những người mình gặp là Phật Giáo hay Hồi Giáo, nhưng thời đó chúng tôi chẳng quan tâm; điều quan trọng nhất là đến bến bờ tự do, và đó là điều may mắn nhất trên đời. Tôi đoán là họ là tín đồ Hồi Giáo, vì họ không ăn thịt heo. Họ cũng không ăn thịt gà chết, dù con gà mới chết có vài phút! Do đó, mỗi khi có gà chết là họ đem đến cho chúng tôi. Thành ra, tuy là dân tị nạn, nhưng thỉnh thoảng cũng có những bữa ăn thịnh soạn!

An cư trong ... nhà để xe

Sau khi cho đồ trên ghe, có người chạy đi báo cho cảnh sát. Khoảng vài phút sau thì một viên cảnh sát lái xe “pick-up” đến nơi. Anh cảnh sát này biết chút tiếng Anh, tuy không tốt lắm, nhưng đủ để biết chúng tôi là người Việt Nam. Anh ta gọi điện thoại một hồi thì thấy thêm vài chiếc xe pick-up khác đến cùng khoảng 5 viên cảnh sát. Họ bàn với nhau một lúc, rồi bảo chúng tôi tạm ở đây. Họ chỉ chúng tôi đến một cái nền xi măng trống và cũ kĩ, nguyên là nơi để xe hơi, và cứ ở đó trong khi họ tìm cách ... xử lí chúng tôi. Chúng tôi hè nhau gánh nước biển lên và lau sạch cái sân xi măng. Sau một giờ thì chúng tôi có cái sân rất oách để ngã lưng trong thời gian tị.

Khi đã tạm “an cư” sau chuyến hải hành, chúng tôi lăn ra ngủ, chẳng cần ý tứ gì cả, trước những cái nhìn ngạc nhiên của dân địa phương. Buổi chiều, dân địa phương thấy thương tình, nên họ đem cơm và thức ăn cho ăn. Một số thì đem gạo và nước mắm cùng mấy cái nồi cũ để nấu ăn. Sau 3-4 ngày đênh trên biển, đây là lần đầu chúng tôi có một bữa ăn đúng nghĩa. Ăn tập thể. Vừa vui, vừa ngon. Còn dân làng thì ngồi chung quanh nhìn chúng tôi ăn và mỉm cười hiền lành. Tôi đoán chắc họ cũng vui khi giúp được chút ít cho chúng tôi.

Và những dân làng hiền hậu

Đêm đầu tiên ở cái làng chài thì quả là một kinh nghiệm buồn cười. Đám thanh niên trong làng và [chắc cả các làng lân cận] kéo đến khá đông để ... nhìn. Họ chẳng làm gì cả, chỉ ngồi chồm hổm, hút thuốc lá, cười cười nhìn chúng tôi đang co cụm trong cái sân xi măng. Chúng tôi, người thì nằm, kẻ ngồi, người hút thuốc lá tán dóc. Đêm đến, chỉ còn một số ở lại, vẫn hút thuốc lá và nhìn. Đám đàn ông thanh niên chúng tôi cảm thấy hơi bất an, nên bàn với nhau cách tự vệ. Trong chuyến đi, có vài người từng là sĩ quan quân lực VNCH, một số là dân chài, một số là thư sinh như tôi. Dưới sự chỉ huy của các sĩ quan, chúng tôi chia nhau ngồi quanh như là canh gác “lãnh địa” tị nạn và bí mật có sẵn “đồ chơi” để khi có biến động là đối phó ngay. Đêm xuống, dân làng cho mừng để ngủ, đám

thanh niên đàn ông chúng tôi ngủ ở bìa ngoài, còn các bà và phụ nữ ngủ phía trong. Chúng tôi có một đêm ngủ đầu tiên trên đất tự do, sóng biển rì rào, trời thoáng, gió mát, chẳng mấy chút ai cũng chìm vào giấc ngủ.

Đến gần nửa đêm, tôi cảm nhận hình như có bàn tay sờ nhằm chân tôi. Tôi vẫn còn tỉnh thức, nên giả bộ ngủ xem bàn tay này làm gì. Đang chuẩn bị đối phó thì bên kia các anh thanh niên la lớn lên là “Có cướp”, và thế là tôi nắm lấy tay của kẻ đang sờ soạn. Thế là chúng tôi tóm cổ họ một cách dễ dàng. Nhìn kĩ thì toàn là những thanh niên hồi chiêu hút thuốc ngồi chồm hồm nhìn chúng tôi. Hình như họ muốn sờ mó mấy cô mấy bà, nhưng họ không ngờ rằng chúng tôi đã có chiến lược bảo vệ. Bất được họ, chúng tôi chẳng biết làm gì, còn họ thì vẫn cười hề hề. Anh sĩ quan trưởng nhóm đánh giá rằng nhìn đám thanh niên này cũng hiền lành, nên thôi cho chúng đi. Hình như dân làng ở đây lần đầu tiên thấy người nước ngoài nên họ rất tò mò.

Những người anh em mới tới ...

Chúng tôi ở đó được chừng một tuần thì một chiếc tàu (lần này là “tàu” đánh cá) cũng từ Việt Nam ghé Budi. Tàu này chỉ có khoảng 10 thanh niên (tôi không nhớ con số chính xác), nghe nói họ làm cho một hợp tác xã đánh cá và sẵn dịp lấy tàu trốn khỏi Việt Nam. Nhóm này cũng đi từ Rạch Giá, nhưng xuất phát từ U Minh. Họ nghèo rớt mồng tơi, gần như không có một tài sản nào cả. Nhóm thanh niên này rất giỏi đi biển, nên có thêm họ trong nhóm chúng tôi thấy như có thêm “lực lượng võ trang” để có gì thì ứng phó tốt hơn.

Vài ngày sau, lại thêm một chiếc tàu khác ghé Budi. Tàu này lớn hơn, chở hơn 40 người đi từ Cà Mau. Tàu này “giàu” hơn hẳn hai tàu trước, dù đã bị cướp biển hai lần. Hành trình của họ khá gian nan, phải gần một tuần lễ mới tới Budi. Trong chiếc tàu mới này có cả con nít và nhiều “thành phần kinh tế” hơn. Trong đó, có một chú mà tôi quen gọi là “Chú Ba Trung Tá” đầu bạc trắng, sau này quen thân với tôi. Gọi “Chú Ba Trung Tá” là vì chú là một cựu phi công cấp bậc trung tá, sau 1975 đi tù cải tạo vài năm, được thả ra và chú tìm đường vượt biên. Chú là người gốc Bình Định, cũng nghèo xơ xác như tôi (chỉ có cái quần đùi và áo sơ mi), và chú hay nói chuyện tiếu lâm rất vui. Chú từng học ở Mỹ nên rất giỏi tiếng Anh, và chú trở thành thông dịch viên cho tất cả 3 nhóm thuyền nhân.

Ngoài Chú Ba TT, trong nhóm còn có một nhân vật đặc biệt gọi là “Anh Ba Hà Nội”. Anh Ba là một kí giả [hình như là đài Tiếng Nói Việt Nam] từ Hà Nội vào Nam công tác. Anh có quen với một chị từng là chiêu đãi viên của Hãng Hàng Không Việt Nam trước 1975, và sau này hai người thành hôn (mãi đến sau này chị mới biết anh đã có vợ ngoài Bắc). Tuy làm việc cho chế độ nhưng anh chẳng ưa chế độ, nên nhân dịp vào Nam anh cùng với chị bỏ đi vượt biên theo nhóm 23 người chúng tôi. Phải lên bờ Thái Lan người ta mới biết anh là “cộng sản”, và những thuyền nhân thông cảm cho anh, ai cũng cố gắng bảo vệ anh, vì cái lí lịch cộng sản đó có thể làm anh bỏ mạng như chơi.

Kể ra thì cũng hay, một người VNCH cùng với một anh kí giả “cộng sản” tôi đều kết bạn thân. Chuyện anh Ba Hà Nội có một kết cục buồn. Sau khi anh và chị được đi định cư ở Úc khoảng hơn 20 năm thì anh mất tích, gia đình nghĩ và xem như anh đã qua đời ở đâu đó, và chúng tôi mất một người bạn mà đến giờ nhắc đến anh ai cũng tiếc.

Hòa mình vào dân làng

Budi là một làng chài rất tiêu biểu ở Đông Nam Á, rất thơ mộng và an bình. Những hàng dừa cao vút làm bóng mát cho cả làng. Những cây dừa rất cao và thẳng. Nhìn mấy hàng dừa này tôi tự hỏi làm sao có thể leo lên để hái dừa được. Nhưng vài ngày sau thì tôi biết, vì họ dùng khi để hái dừa. Những con khi nhỏ xíu, được mặc áo tràng hoàng, thừa lệnh của chủ, chúng thoăn thoắt leo lên cây dừa và hái dừa quăng xuống cát. Nhìn mấy con khi hái dừa tôi thán phục cái tài thuần hóa của người dân địa phương.

Cái làng này dù ở rất xa thành phố nhưng đã giàu có hơn Việt Nam rất nhiều. Nhà dân ở chủ yếu là nhà sàn. Nhà nào cũng có xe hơi, thường là xe pick-up Toyota. Trên bờ thì đường lộ thẳng bằng và xe hơi nhiều hơn xe gắn máy. Dân làng dĩ nhiên làm nghề biển. Những chiếc ghe nhỏ, giống như ghe ở Kiên Giang, tối đi câu mực hay đánh cá, sáng cặp bến và đàn bà con gái ra gỡ lưới. Cuộc sống của họ phụ thuộc vào biển, và chỉ xoay quanh cái làng chài thơ mộng đó.

Chúng tôi cũng hòa mình vào cuộc sống rất êm đềm của dân làng dù không biết mình sẽ còn ở đây bao lâu. Đàn bà, con gái thì ở nhà, còn đám đàn ông thanh niên chúng tôi thì sáng nào cũng đi tìm việc làm để đem thực phẩm. Cách phân chia công việc có vẻ giống như thời ... Trung Cổ. Thật ra, nhóm phụ nữ cũng không ở không đâu, vì các cô cũng có người tìm được việc làm. Mỗi sáng ra bờ biển giúp bốc dỡ cá tôm cho các ghe đánh cá cặp bến. Họ thường được cho cá tôm và nước nắm như là trả công.

Riêng tôi tìm được một việc làm khá ổn định, đó là đi câu mực với một ông chủ. Gia đình ông chủ có cái nhà sàn cách chỗ chúng tôi ở chỉ vài phút đi bộ. Chiều chiều tôi lên cái ghe nhỏ của ông ra biển đánh cá, và chủ yếu là câu mực. Nhớ ngày đầu, tôi được đàn anh cảnh cáo là coi chừng nó kêu mà ra biển và giết màu đó, màu phải chuẩn bị. Tôi hỏi chuẩn bị sao đây. Các đàn anh bày ra rằng, lúc nào cũng ngồi xa ông chủ, và gần nơi có “vũ khí” (cây, thanh gỗ, dao, v.v.) để khi có chuyện là “chiến đấu” và nhảy xuống biển lội.

Tôi làm y chang như lời khuyên, nhưng sau vài đêm chẳng có chuyện gì xảy ra, và ông chủ thì quá tốt với tôi, nên tôi nghĩ những cảnh giác đó là quá đáng. Ông chủ thấy tôi không có quần áo tốt, nên một hôm ông cho tôi cái áo thun rất oách và cái quần short để thay đổi hàng ngày. Những kỉ vật đó tôi vẫn còn giữa mãi đến 20 năm sau, nhưng một lần chuyển nhà, nó bị mấy đứa con cho vào thùng rác. Tiếc ơi là tiếc!

Một hôm, nhân dịp không đi làm biển tôi theo đám đàn ông đi làm thuê cho một ông chủ ở cách đó vài chục cây số. Công việc của chúng tôi nghe nói là chỉ đi chặt lá dừa. Người đến thuê nói sẽ trả giá rất tốt, tính ra mua được cả gạo và cả thùng nước mắm! Thế là 10 người chúng tôi lên xe 3 xe pick-up chở đến một cái vườn um tùm và rất rộng. Chúng tôi hăm hở cầm dao mác đi chặt lá dừa. Vài phút đầu thì chẳng có gì xảy ra, nhưng đi sâu vào trong thì ôi thôi đụng phải ổ kiến vàng, bị cắn quá chùng. Không thể bỏ việc, vì đã nhận hợp đồng rồi, nên anh em an ủi nhau cố gắng làm cho xong việc. Đến gần chiều thì chúng tôi cũng phát quang xong cho ông bà chủ. Tiền bạc thì rất sòng phẳng, ông bà chủ cảm ơn rồi rít, và mời ở lại ăn cơm chiều, làm vài li “Mai Kôn”, loại rượu đế của Thái Lan, và sau này tôi mới biết Mai Kôn có nghĩa là Mê Kông. Lần đầu tiên lên bờ Thái Lan và được uống rượu đế. Nhưng rượu nặng quá, nên chỉ làm được một chút là ... chạy làng. Chiều về thấy da ai nấy cũng bị sưng vù lên. Mọi người nói mẹ kiếp, mắc mưu thằng Thái trung gian, lần sau sẽ không chơi với bọn này nữa.

Những ngày ở Budi, chúng tôi sống cuộc sống có thể nói là nhàn hạ, và với những kỉ niệm như thế. Có những người đi làm phụ hồ ở xa, và cũng được trả lương đàng hoàng. Phải có dịp đi ra ngoài làng mới thấy lúc đó Thái Lan đã giàu có và phát triển hơn Việt Nam rất xa. Làng xa tí mà cũng có đường tráng nhựa chạy bon bon. Nhà nào cũng có xe hơi, còn xe Honda chỉ để đi chơi là chính. Mấy bà thì nhận xét rằng ngay cả chai nước mắm hay cái bao ni lông của họ cũng đẹp và sạch sẽ hơn Việt Nam mình. Xin nói thêm rằng thời đó Việt Nam thậm chí còn chưa làm nổi bao ni lông! Nhìn cảnh đó, anh em chúng tôi ai cũng lắc đầu cho Việt Nam, không biết bao giờ mới đuổi kịp Thái Lan.

Nhưng quan trọng hơn hết là cuộc sống tự do. Ít thấy bóng dáng cảnh sát. Chẳng ai làm phiền hà mình. Trưa nào, chúng tôi cũng tụ tập bên nhau nói chuyện, và bàn về tương lai. Chú Ba Trung Tá và anh Ba Hà Nội hai người có nhiều chuyện để kể, kèm theo những bình luận sâu sắc. Chú Ba TT kể chuyện chú đi tù ra sao, chuyện các quán giáo miền Bắc dốt như thế nào, chuyện cười ra nước mắt trong trại cải tạo. Chú còn kể chuyện vào tù cải tạo gặp toàn những “who is who” của miền Nam trước đó như Nhà văn Duyên Anh, Nguyễn Mạnh Côn, Hồ Hữu Tường, v.v. Chú kể rằng trong

chuyển xe lửa chở tù miền Nam ra Bắc, khi xe ra đến Bắc (không nhớ vùng nào) cả đoàn tàu bị dân ném đá. Mấy người lính canh tù nói “Các anh thấy chưa, tội ác của các anh là trời không tha, đất không dung, dân chúng ghét. Nếu không có chúng tôi bảo vệ thì các anh đã chết rồi.” Dĩ nhiên, đoàn tù thì thừa hiểu màn ném đá là một màn kịch có bài bản. Đến khi xuống xe để vào trại thì người ta phát hiện có người tù chết trong xe vì ngộp thở. Những chuyện chú kể là cả một trời kinh nghiệm và chứng từ của một thời đau khổ. Chú kể chuyện như chơi, không thấy bất cứ một thù hằn nào trong lời nói, chỉ toàn là tếu tếu.

Còn anh Ba Hà Nội thì ngược lại, anh kể chuyện ngoài Bắc. Anh Ba HN không biết tiếng Anh, nhưng biết chút tiếng Pháp. Anh là người rất vui tính, ăn nói lưu loát (dân kí giả mà), biết rất nhiều câu chuyện về các vị cầm quyền chớp bu ngoài Bắc. Ngay từ thời đó, anh đã cho biết ông Hồ có vợ mà chẳng ai tin anh! Anh cũng có đề cập đến cái chết của Nông Thị Xuân, nhưng lúc đó ai cũng nghĩ anh ta造谣, chẳng ai tin. Nhưng sau này tôi đọc qua hồi kí của Bùi Tín, Vũ Thư Hiên mới thấy những câu chuyện của anh kể rất ăn khớp. Hóa ra, những gì ông Bùi Tín và Vũ Thư Hiên viết không phải là mới đối với giới trí thức Hà Nội. Thỉnh thoảng chú Ba TT quay sang anh Ba HN nói như nửa đùa nửa thật “Thằng này nó là Việt cộng Bắc Việt, nhưng nó nói tao nghe rất được.”

Một hôm, nhân dịp làm thủ tục tị nạn, nhân viên của Liên Hiệp Quốc về phỏng vấn và mỗi chúng tôi phải điền form màu xanh. Form đòi những thông tin cá nhân, thông tin về cha mẹ, và lí do rời Việt Nam. Đa số những người tị nạn không biết tiếng Anh, chỉ có chú Ba TT là người duy nhất thành thạo tiếng Anh và có thể giải thích những ô chữ trong cái form phức tạp đó. Thế là chú nghiêm nhiên trở thành trưởng nhóm, và ngồi bên cạnh các nhân viên LHQ để thông dịch. Chú mặc quần short, lúc thì ỏ trần, lúc thì chỉ khoác cái áo thun đã phai màu, tay cầm thuốc lá phì phèo, nghe người khai thông tin và dịch lại cho nhân viên LHQ. Chú ít khi nào nhìn xem họ viết có đúng không, mà chỉ nói như ... sắp ra lệnh.

Lúc đó, nhìn phong cách của chú Ba Trung Tá tôi phục chú sát đất. Chú nói tiếng Anh rất tự nhiên, và với thái độ tự tin đến ... trịch thượng. Tôi nhớ hoài một hôm chú làm phiên dịch cho một quan chức Thái Lan, và ông quan chức này khen chú nói tiếng Anh giỏi; chú quay sang chúng tôi rồi tươi cười nói lại: “Tao nói tiếng Anh giọng nước mắm, vậy mà thằng mọi này nó nói tao nói tiếng Anh giỏi!”

Nhớ hoài chữ “mọi” mà ngày xưa thầy cô bên VN đã gieo vào tôi. Thời đó, VN xem các nước láng giềng như Thái Lan, Mã Lai, Lào, Cambodge, v.v. là ... “mọi”. Ý xem thường người ta là kém văn minh. Nay lại nghe chú Ba TT dùng chữ đó. Tôi nghĩ thầm trong bụng, nói người ta là “mọi” nhưng sao người ta sang hơn mình quá, giàu hơn mình cả mấy chục năm, và lịch sự với mình nữa. Ấy vậy mà người Việt lại tự cao tự đại. Là người tạm dung trên đất nước người ta, nhưng chú Ba xem quan chức địa phương ... chẳng ra gì, dù không thể hiện ra thái độ, chỉ thể hiện qua cách nói tiếng Anh.

Một hôm khác, chú Ba nhận được thư của đứa con trai ở bên Mĩ gửi, kèm theo ít tiền. Chú mở thư ra và thấy có hình anh chàng kia đang cầm điện thoại nghe. Chúng tôi thì thấy bức hình sang trọng quá, và cái điện thoại rất oách. Nhưng chú Ba đọc thư xong, cầm tấm hình lên và nói “Thằng này nó khoe! Ở bên đó cầu tiêu còn có điện thoại, có gì mà khoe. Chắc nó tưởng tao ngu lắm.” Tụi tôi há hốc ra nghe và ngạc nhiên. Trời ơi! điện thoại mà có trong cầu tiêu, chú Ba này nói quá! Nhưng nhìn qua phong cách, chú đúng là có phong cách của người lãnh đạo, tự tin, nhưng lại bình dị đến lạ thường.

Hôm nay, viết những dòng này, tôi đoán chú Ba Trung Tá cũng đã trên 80 tuổi (nếu chú còn sống). Sau này chú đi định cư ở Mĩ, và tôi mất liên lạc với chú. Nhưng hình ảnh của chú trong tôi là cái type của một sĩ quan VNCH có học thức, vui tính, và rất nam kì tính. Còn anh Ba Hà Nội của tôi cũng có thể đã ra người thiên cổ. Trong nhóm 23 người trên chiếc ghe năm 1981, nay đã có vài người qua đời, số còn lại bên Mĩ và Úc đều có cuộc sống ổn định. Những người bạn trong 2 chiếc tàu kia thì gần như mất liên lạc, dù biết đa số họ định cư bên Mĩ.

Trại tị nạn Songkhla

Ở Budi độ hai tuần thì chúng tôi được lệnh chuyển trại. Budi chỉ là nơi tạm trú để làm thủ tục, phải đến một trại có đủ ban bộ để các nhà chức trách đánh giá và xác định tư cách tị nạn. Thế là những ngày êm đềm nhất trong đời tị nạn rồi cũng qua đi, và đến ngày chia tay. Cuộc chia tay nào cũng buồn, và chia tay Budi cũng không phải là ngoại lệ. Sau hai tuần ở cái làng chài êm đềm này, đã quen biết khá nhiều người tử tế, ai cũng cảm thấy lòng mình chùng xuống khi bước lên xe bus để rời làng. Ngày ra đi có vài người trong làng đến vây tay tiễn đưa. Nhìn những cánh tay vẫy vẫy và những nụ cười hiền lành mà mình cảm động vô biên. Hoá ra, ở đây tình người có khi còn nặng hơn cả bên quê hương mình.

Tất cả đều lên hai chiếc xe bus lớn rời Budi. Phải mất một ngày đường, mới đến trại mới rất nổi tiếng trong người tị nạn. Trại tên là Songkhla. Songkhla là một tỉnh thuộc miền Nam Thái Lan (Songkhla là tên của một hoàng tử Thái Lan). Trại tị nạn Songkhla là một trại khá lớn, lúc tôi đến đó thì đã có hơn 5,000 người trong trại. Nghe nói trong lúc cao điểm trại này có đến 10,000 người tị nạn. Trại nằm dọc theo bờ biển, rất đẹp mắt. Phía trước là biển, phía sau là một dãy núi, và dĩ nhiên là xung quanh được rào bằng kẽm gai. Nếu tôi nhớ không lầm, chiều ngang của trại chỉ khoảng 50- 80 mét, chiều dài thì đi bộ chỉ 15 phút là hết. Người tị nạn không được ra ngoài trại nếu không được phép.

Người tị nạn ở trong những cái chòi tạm thời (do những người trước đây dựng lên) ngay bên bờ biển. Tôi cũng có một cái chòi, và phải “share” với những người đồng thân khác. Từ Budi lên đây thì nhóm đã bắt đầu chia ra thành từng nhóm nhỏ và hoà mình vào trại lớn hơn. Có người tìm gặp thân nhân đã qua trước nên họ về ở chung, còn những người “con bà phước” thì tụ tập với nhau thành từng nhóm nhỏ và xoay xở qua ngày.

Ngày đầu tiên nhập trại Songkhla, tôi tưởng mình lạc vào một thành phố ở Việt Nam. Người ở đâu mà đông đúc ghê, mật độ dân số ở đây chắc phải cao nhất nhì thế giới! Nhìn qua cách ăn mặc, thấy người nghèo nhiều hơn người giàu, và điều này cũng dễ hiểu. Đại đa số người nhập trại là đã bị cướp bóc trên biển, nên họ chẳng còn gì. Tuy nhiên, cũng có nhiều chuyển may mắn, nên bà con còn giữ vàng và tiền đến đây. Lại có một nhóm khác ở đây khá lâu (trên 6 tháng) và được thân nhân nước ngoài tài trợ, nên họ cũng có cuộc sống khá đầy đủ. Có người còn tiền hay mới có tiền mở hàng quán ngay trong trại. Đủ loại quán, nhưng quán ăn và quán nhạc là phổ biến nhất. Nhìn từ xa có thể thấy một khu rất trù phú và tấp nập, và quả thật là như thế.

Hai bên đường chật hẹp là hàng quán bán com, phở, hủ tiếu, cà phê, mọc lên đầy rẫy. Những hàng quán này làm ăn rất khá, vì ở trong trại đâu có việc gì làm, nên người ta thả hồn theo khói thuốc và cà phê. Có nhiều khách hàng là những chàng trai mặt mũi rất “ngầu”, tóc dài chấm vai (nom y như những người đóng vai du côn trong các phim xã hội đen) phì phèo những điếu thuốc lá “Samit” hay “555” bên li cà phê đen. Phía trong quán thì ồn ào đài loa với những bản nhạc vàng ảo não, nhạc rock xập xình, nhạc nhà binh hùng tráng, nhạc chống cộng, v.v. được phát thanh với một âm lượng tối đa, làm đình tai nhức óc những ai không may mắn phải đứng trước những cặp loa này. Trên đường lộ dập dùi tài tử giai nhân son phấn lờ lợt, vàng đeo lóng lánh, trong những bộ quần áo thời trang Âu Mỹ đắc tiền đi “dạo phố” như trẩy hội! Thành ra, nói là trại tị nạn, nhưng lại là một xã hội Việt Nam thu nhỏ.

Vốn được chuyển lên đây từ một vùng quê, tôi cảm thấy mình vừa quê mùa vừa bơ vơ lạc lõng như một thành phần “outcast” trong xã hội tị nạn này. Quả thế, vì từ lúc lên bờ cho đến khi đi chuyển trại, tài sản duy nhất mà tôi có là hai cái quần short và hai cái áo ngắn tay do một ông chủ ở Budi tặng cho. Nhiều khi đi qua các hàng quán, thỉnh thoảng nghe một đoạn nhạc của Nguyệt Ánh và Việt Dũng mà buồn mà buồn vùi vùi ... Lúc đó, ai cũng nghĩ một lần đi là vĩnh biệt, không bao giờ về Việt Nam nữa. Do đó, những sáng tác nhạc thời đó rất ray rức.

*Nắng nơi đây vẫn là nắng ấm
Nhưng ấm sao bằng nắng ấm quê hương*

hay

*Đến bao giờ trở về Việt Nam
Thăm đồng lúa vàng, thăm con đò ven sông*

Những lời ca đậm chất thơ và miên viễn đó theo tôi tận đến ngày hôm nay.

Nhưng những cảnh phồn vinh náo nhiệt kia chẳng khác gì những lớp phấn son được son trét lên mặt những cô gái một cách vội vã để cố tình xóa lấp đi những nỗi ám ảnh của một quá khứ quá khủng khiếp. Thực vậy, lên đến Songkhla và có dịp nghe những câu chuyện thương tâm khác của đồng hương, tôi mới thấy chuyến đi của mình còn may mắn chán. Tôi nghe nhiều câu chuyện về cướp biển vô cùng khủng khiếp, mà chữ nghĩa có khi không tả hết được những tang thương người Việt Nam mình đã gánh chịu. Có nhiều trường hợp cả tàu bị thảm sát trên biển cả. Có trường hợp bọn cướp biển làm nhục phụ nữ ngay trước mặt người thân. Có người bị bệnh tâm thần khi lên đến trại này. Tôi đã từng thấy những người rách rưới đi lang thang trại, miệng lảm bảm nói gì chẳng ai hiểu, rồi thỉnh thoảng cười rú lên hay khóc thảm thiết. Nhìn những người đó tôi dù chưa biết sự việc đằng sau nhưng đã thấy đau quặn lòng. Thành ra, không phải ngẫu nhiên mà Du Tử Lê muốn mang xác mình ra biển khi qua đời:

*Khi tôi chết hãy đem tôi ra biển
Nước ngược dòng sẽ đẩy xác tôi đi
Bên kia biển là quê hương tôi đó
Rặng tre xưa muôn tuổi vẫn xanh rì*

...

*Khi tôi chết hãy mang tôi ra biển
Đừng ngập ngừng vì ái ngại cho tôi
Những năm trước bao người ngon miệng cá
Thì sá gì thêm một xác cong queo.*

...

*Khi tôi chết hãy đem tôi ra biển
Và trên đường hãy nhớ hát quốc ca
Ôi lâu quá không còn ai hát nữa
(bài hát giờ cũng như một hồn ma)
Khi tôi chết nỗi buồn kia cũng hết
Đời lưu vong tận tuyệt với linh hồn.*

Một VNCH thu nhỏ và oán thù

Trại Songkhla là một nước VNCH thu nhỏ. Trại có ban quản lí, do người Thái đảm trách, với sự hỗ trợ và cố vấn của người Việt tị nạn. Những người cố vấn thường là sĩ quan hay quan chức cấp cao trong chế độ VNCH trước đây. Nếu ngày xưa VNCH có tổng thống thì trại Songkhla có trưởng trại; ngày xưa có Bộ Nội vụ thì ngày nay có “Ban Trật tự”; Bộ Thông tin Văn hóa nay được “đổi tên” thành “Ban Thông tin Văn hóa”; các anh quân nhân, sĩ quan VNCH ngày xưa nay trở thành “cựu quân nhân”, có người còn tự cho mình lên chức (xưa là trung úy nay thành đại úy!) Ngày xưa VNCH có hối lộ và tham nhũng, thì ngày nay ngay trong trại tị nạn, cũng có tham ô và hối lộ. Có khi cường độ tham nhũng còn trắng trợn hơn.

Bất cứ ai, kể cả tôi (dĩ nhiên), đều có thể thấy những hành vi tham nhũng trong trại tị nạn. Theo qui chế của Cao Ủy Tị Nạn, chúng tôi, những người mới nhập trại được cấp cho một cái áo thun, một cái quần, và vài lít gạo để sống. Nhưng nhóm Budi của chúng tôi chẳng được một món nào. Biết được thằng em họ nhập trại trước tôi đang làm trong ban phân phát hàng hóa, tôi hỏi nó tại sao tôi không

được phát gì cả. Thằng em họ của tôi ôm bụng cười ha hả như chưa bao giờ vui hơn, và nói đại ý là “Ở đây, bọn nó bán hết rồi, anh làm gì có được mấy thứ đó! Anh có tiền thì mới mua được.” Tôi càng ngao ngán hơn và nghĩ chả lẽ mình phải chết đói ở đây. Nhưng thằng em tôi chạy đi đâu một lúc và mang về ba lít gạo cho anh em tôi đủ sống ít ngày.

Ban Bưu Tín cũng là một trung tâm khét tiếng ăn chặn, ăn cắp hay nói đúng hơn là ăn cướp, tiền bạc của người tị nạn. Có nhiều thư từ và tiền bạc từ nước ngoài chẳng bao giờ tới tay thân nhân trong trại. Tôi cũng là một nạn nhân của ban Bưu Tín này. Và, nếu có tới người thân thì cũng bị cắt xén, ăn chặn. Trong khi các Ban có cơ hội ăn hối lộ, ăn chặn đồng hương thì cũng có ban chuyên hành hạ đồng hương.

Ban Trật Tự ở trại đáng lí ra gìn giữ trật tự thì họ lại kiêm luôn việc lạm dụng quyền và có khi khủng bố đồng hương. Họ đánh người một cách chuyên nghiệp, không nương tay, và vô cùng tàn nhẫn. Không biết bao nhiêu người tị nạn vô tội đã là nạn nhân của nhóm người ác độc này. Tuy cùng cảnh ngộ tị nạn, nhưng những người có quyền chức trong trại tị nạn không hẳn là thân thiện với những người kém may mắn hơn. Bị người ngoại bang sát hại đã là một sự nhục nhã, nhưng bị chính người tị nạn hành hạ lại còn đau lòng hơn. Songkhla là nơi mà tôi đã chứng kiến những hành động xấu xa và dã man của những người Việt đối với người Việt. Tôi nhủ thầm một ngày nào đó, tôi sẽ viết một cuốn sách và sẽ lấy tên là “Người Việt Nam Xấu Xa” cho cân xứng với cuốn “Người Việt Cao Quý”.

Ngày đầu vào trại, ngoài nhóm của chúng tôi đến từ Budi, còn có nhiều nhóm tị nạn từ các nơi xa xôi khác được chuyển về bằng xe bus. Từ ngoài cổng, chúng tôi đi vào vào trại chầm chậm theo hàng hai. Hai bên đường có đầy đồng hương đứng xem và ồn ào như một cái chợ. Người thì dán mắt tìm xem có thân nhân, bà con của mình mới sang không; người thì dò xét, nhận diện xem có kẻ thù năm xưa năm xưa nào đến trại hay không. Người có thân nhân thì nước mắt dàn dụa tay bắt mặt mừng. Người tìm được kẻ thù thì trở thành một kẻ hung bạo, tàn ác. Hôm tôi nhập trại, có một anh thanh niên nọ bị tố cáo là “cộng sản”, anh ta bị lôi kéo ra khỏi hàng, và bị đánh ngay trên đường vào trại, trước sự mục kích của người đứng hai bên đường. Thấy không ai can ngăn và vì không chịu được cảnh tượng như thế, tôi bước ra hàng định can, nhưng một trong ba người đang hành hung dí ngón tay vào trán tôi gần từng tiếng (mà tôi nhớ y như ngày hôm qua): “Đ M, muốn gì? Mày cũng là cộng sản hả?”. Tôi cũng sẵn sàng “chơi”, nhưng anh tôi lôi ra ngoài. Nếu không thì chắc chắn tôi cũng bị đánh toi bồi ngay hôm đó. Anh thanh niên đó bị đánh đến nổi không còn đi được, chở vào nhà thương điều trị, và nghe nói sau này anh bị tật. Đó là lần đầu tiên tôi mục kích cảnh người đánh người tàn bạo, không thương tiếc như thế.

Sau cú sốc đó, tôi lại bị một cú sốc khác lớn hơn. Sau khi nhập trại, chúng tôi bị dẫn độ vào một hội trường có nhân viên của Ban Trật Tự người Việt canh giữ chung quanh. Họ đóng cửa chính lại, nhưng phía ngoài cửa sổ thì có đầy người đứng xem. Mục đích của buổi họp này là nhằm phổ biến về nội qui sinh hoạt trong trại, nhưng thực tế thì lại là một cuộc thăm dò tìm kẻ thù, một trò khủng bố tinh thần. Người trên bục giảng là một ông chức sắc trong ban quản trị của trại và cũng là cựu quân nhân; bằng một giọng nói Bắc kì nghiêm trọng và vẻ mặt đặng đặng sát khí, ông ta yêu cầu chúng tôi phải khai báo thành khẩn là đã làm việc gì với chế độ cộng sản. Bất chước một kĩ thuật đe dọa của công an, ông ta nói thêm rằng nếu không khai thì tình báo của ông ta cũng biết thôi, nhưng khai thì sẽ được khoan hồng. Tôi rất ngạc nhiên về thủ tục này, vì nghĩ là tất cả lời khai của mình đều đã được nhân viên Cao Ủy Tị Nạn LHQ ghi chép ở Budi; thế thì cuộc khai báo này là khai với ai? Tuy nhiên, tôi nghĩ vì từng làm việc dưới chế độ mới một thời gian, nên cũng định khai báo cho rõ ràng ...

Nhưng hôm đó, may mắn cho tôi: một người em họ nhập trại trước tôi vài tháng đang đứng bên cạnh cửa sổ và đưa tay làm dấu hiệu cho tôi biết là đừng khai. Anh Ba Hà Nội ngồi cạnh tôi và có lẽ có kinh nghiệm hơn tôi về những trò này, cũng khuyên tôi là cứ lờ đi cái “lí lịch dính líu cộng sản” đó. Tôi và anh Ba Hà Nội thoát nạn. Nhưng không may mắn cho những người khác, trong đó có hai anh bạn của tôi, T và S trong tàu “Thủy Sản” từ Budi lên, những người đã thành thật khai báo là có

làm việc sau 1975 như là tài công và thủy thủ. Hai anh này liền được “mời” lên Ban Trật Tự “làm việc”. Cả hai bị đánh như tử. Mặt hai anh này bị sung húp lên, mắt thì bầm, nhưng ánh mắt đầy vẻ hận thù. Tối hôm đó, tôi nằm ngủ bên cạnh hai anh phía ngoài căn chòi bên cái giếng nước, nghe anh T thề rằng sẽ có ngày trả thù bọn người mà anh ta cho là “lũ chó đẻ”.

Sự đòi có vay thì có trả. T và S sau này được định cư ở Mỹ. Hai người vẫn giữ liên lạc với tôi một thời gian. Một hôm tôi nhận được thư của họ hân hoan báo cho tôi biết là họ đã trả thù những kẻ đánh họ trong trại tị nạn ngay tại phi trường. Số là họ nắm được thông tin về ngày giờ và nơi đáp máy bay mà những người đánh họ trong trại tị nạn, và thế là họ bao vây và trả thù. Họ không nói trả thù ra sao, nhưng chắc những kẻ hành hạ họ cũng bị một trận như tử.

Tôi tin rằng có nhân quả. Những kẻ ám hại người khác thì không sớm hay muộn cũng bị trả giá. Trả giá không bằng cách này thì cũng bằng cách khác, có khi là cả sinh mạng. Tôi đã chứng kiến những người hành xử xấu với đồng hương bên trại tị nạn, sau khi định cư đều trở thành ‘thân tàn ma dại’ cả. Có một anh chàng Thái làm cảnh sát hay đánh người tị nạn, chẳng hiểu sao sang được Úc, và anh ta cũng bị nạn nhân của anh ta trả thù ghê gớm. Thời đó, người ta mua súng rất dễ, nên những trận bắn giết trong cộng đồng xảy ra. Những ngày nóng bỏng đó, những ai mang cái nhãn ‘cộng sản’ thì khó có thể tồn tại ở Úc. Nhân quả là có thật.

“Chỉ muốn nhìn con Kangaroo”

Ở trong một môi trường khủng khiếp như thế, ai cũng mong mình được đi định cư ở một nước thứ ba càng sớm càng tốt. Cứ mỗi lần nghe Khánh Ly hát “Ngày mai em đi, biển nhớ tên em gọi về ...” (bài Biển nhớ, một ca khúc rất nổi tiếng của ông Trịnh Công Sơn thường được dùng để tiễn người may mắn được nằm trong danh sách lên đường) là mỗi lần tôi buồn cho thân phận mình, chẳng biết bao giờ mới được đi và đi đâu.

Nhưng rồi ngày may mắn cũng tới. Theo định kì, nhân viên từ các tòa đại sứ ở Bangkok (mà người trong trại quen gọi là “phái đoàn”) xuống tận trại để chọn người định cư ở nước họ. Trong số các nước quan tâm tới người tị nạn, Mỹ, Úc, Gia Nã Đại, và Pháp thường hay phái nhân viên xuống trại phỏng vấn và làm thủ tục định cư. Tôi được tiếp xúc với phái đoàn Úc đầu tiên.

Sau khoảng ba tháng ở trại Songkhla, tôi nghe tin qua loa phóng thanh, có phái đoàn tòa đại sứ Úc xuống làm việc ở trại. Lúc bấy giờ, Úc là một nước khó nhất đối với người tị nạn; ngoài các tiêu chuẩn về nghề nghiệp, học vấn, v.v. họ yêu cầu người xin định cư phải viết một lá đơn bằng tiếng Anh, nói rõ tại sao muốn đi Úc. Lúc đó tôi không có lựa chọn hay ý niệm gì cụ thể là mình sẽ đi nước nào định cư. Nhưng vì Úc là phái đoàn đầu tiên xuống đây [sau ngày tôi nhập trại], và tôi đã quá chán ngán với cảnh đời trong trại, nên tôi quyết định xin gặp phái đoàn để hi vọng được đi Úc [hay bất cứ nước nào, miễn là rời khỏi cái trại khốn khổ này].

Nhưng cái khó là phải thảo một lá đơn. Lúc đó, trình độ tiếng Anh của tôi lúc đó quá tồi, do tôi học Pháp văn và khá tốt với tiếng Pháp, nhưng tiếng Anh thì ôi thôi ... tồi lắm. Lúc bấy giờ, chú Ba Trung Tá đã được chuyển sang trại khác cùng người yêu của chú chò ngày đi Mỹ. Tôi đành nhờ hết người này đến người khác viết đơn dùm tôi, nhưng chẳng ai thềm giúp tôi. Người thì nói bận, người thì đòi tiền, có người còn mắng tôi như tát nước vào mặt: “Sao không chịu học tiếng Anh hồi ở bên, học lớp mấy rồi mà kém quá vậy?” Lúc đó, tôi thấy sự độc lập thật là quý báu, và tôi tự nhủ thầm sẽ không nhờ vả người Việt trong tương lai và không kết thân với người Việt có học thức. Tôi vẫn giữ cái tâm nguyện này.

Thế là tôi lăm lăm lên thư viện trại, ngồi cả ngày lật quyển từ điển cũ kĩ chuyển từ tiếng Việt sang tiếng Anh lá đơn của tôi. Thình thoảng có chêm vào chữ Pháp nữa, vì bí quá không biết tiếng Anh là gì. Tôi dịch từng chữ một, chia động từ loạn cả. Cuối cùng tôi cũng có một lá đơn.

Vài hôm sau, loa phóng thanh kêu tên tôi lên gặp phái đoàn Úc để phỏng vấn. Trong thời gian ngắn ở trại, tôi đã từng nghe qua nhiều câu chuyện về những người đi trước bị các phái đoàn từ chối cho đi định cư chỉ vì trả lời phỏng vấn không thông. Nhiều người bị phái đoàn Mỹ từ chối vì những lí chẳng đâu vào đâu. Không có logic hay tiêu chuẩn gì cụ thể cả. Nổi tiếng nhất là anh chàng nhân viên Toà đại sứ Mỹ mà dân tị nạn gọi là “Gà Đá” (vì anh ta xăm trên tay con gà đá). Anh này từng phục vụ ở Việt Nam trước 1975, nghe nói biết tiếng Việt kha khá, nhưng tánh tình thì thất thường. Tiêu biểu là một anh kia lên phỏng vấn, tay Gà Đá đòi anh tị nạn kéo tay với anh ta; kéo thắng, Gà Đá sẽ nhận. Kết cục, anh tị nạn hạ Gà Đá, và thế là Gà Đá nhận anh tị nạn đi Mỹ. Nhiều chuyện như vậy trong trại tị nạn lắm, mà nếu viết lại thì cả một pho truyện tiểu lâm.

Vì thế, tôi hồi hộp bước vào phòng phỏng vấn trong ánh mắt theo dõi của nhiều đồng hương khác. Anh chàng nhân viên sứ quán Úc cao, to, râu ria xồm xoàm, nhìn lá đơn của tôi và hỏi qua anh thông dịch viên:

Ai viết lá đơn này?

Tôi trả lời, cũng qua anh thông dịch viên: “Tôi viết.” Anh ta mỉm cười:

Anh có học tiếng Anh bao giờ chưa?

“Dạ chưa,” tôi rụt rè trả lời.

Anh muốn đi Úc làm gì?

Dạ, đi học tiếp.

Tiếng Anh như vậy sao học được?

Tôi lặng người. Đúng là tiếng Anh như vậy thì học hành gì. Anh ấy nói đúng. Tôi không biết nói sao, nên chỉ buông một câu: Nếu không đi học được thì tôi làm ruộng.

Anh cũng không đủ tiền làm ruộng đâu!

Tôi ngỡ ngàng trước câu bình phẩm của anh ta (làm ruộng mà cũng cần tiền ư!) Trời ơi! Ở quê tôi, làm ruộng là nghề chẳng cần đồng nào cả; chỉ cần sức lực thôi. Đi học mà cũng không cơ hội à? Làm ruộng thì không có tiền. Xứ sở gì mà kì cục vậy. Tôi thất vọng, và nghĩ rằng cái mộng đi Úc tiêu tan rồi. Thôi thì chờ ngày đi Mỹ với bà con và bạn tôi thời sinh viên. Nhưng anh ta hỏi tiếp:

Ngoài những lí do anh nêu trong đơn, anh còn có lí do nào khác để đi Úc không?

Tôi nhớ hồi còn đi học có thấy con Kangaroo và ước mơ có ngày được nhìn nó tận mắt. Tôi bèn thực tình nói:

Tại tôi muốn ... nhìn thấy con Kangaroo!

Anh ta trợn mắt nhìn tôi một lúc, rồi đột nhiên bật cười ha hả, chìa một tay ra bắt tay tôi, tay kia anh đóng cái “rầm” cái mộc xuống tờ giấy và nói “OK, tôi nhận anh. Qua bên kia làm thủ tục mau đi!” Ngay cả anh thông dịch viên cũng cười hi hả. Còn tôi thì chẳng biết chuyện gì xảy ra.

Trời ạ! Tôi sững sờ và chưa kịp nói lời cảm ơn, thì anh ta đã khoát tay cho tôi đi qua phía bàn bên kia làm thủ tục khác. Đa tạ anh Úc! Đa tạ! Tôi không thể nào quên anh Úc này mà tôi coi như một ân nhân.

Câu chuyện tôi đi Úc bắt đầu bằng mẫu đối thoại đó. Tôi vẫn nhớ y như ngày hôm qua. Nhớ từng câu nói được thông dịch; nhớ ánh mắt anh ta; nhớ cái khoát tay; nhớ cái cảm giác lâng lâng, khó tả. Câu chuyện còn có cái kết khác, vì sau này tôi gặp anh nhân viên sứ quán này trong Đại học Sydney (lúc đó anh theo học MBA, và tôi làm tutor). Nhưng chuyện này hay lắm, sẽ kể sau.

Có thể nói Songkhla là một trong những nơi ghi lại nhiều dấu tích đau buồn nhất của thuyền nhân Việt Nam. Đó là nơi tạm dung cho hàng trăm ngàn người tị nạn, và trong thời gian tạm dung, đã có không biết bao nhiêu sự kiện xảy ra. Những sự kiện đau buồn lẫn hạnh phúc đều có, buồn nhiều hơn. Một trong những sự kiện bi thảm nhất và buồn nhất là xác của 11 phụ nữ tuổi 20s bị trôi cổ vào nhau, trôi dạt vào bãi biển Tha Sala. Những cô gái đó đã bị làm nhục trên biển và vớt xác xuống biển. Họ là đồng hương mình đó. Nổi đầu dân tộc. Chúng ta không bao giờ quên và không bao giờ tha thứ những kẻ đã gây nên đau khổ cho họ.

Thật ra, sự kiện bi thảm đó chỉ là một trong hàng ngàn câu chuyện về thảm cảnh thuyền nhân ở Biển Đông vào thập niên 1970s và 1980s. Hàng trăm năm mồ tập thể được người dân địa phương tốt bụng chôn cất; mỗi mồ có mấy chục người được chôn chung. Đảo Koh Kra khét tiếng là địa ngục trần gian, là nơi chôn vùi hơn 3000 đồng hương tị nạn. Thế giới đã nghe nhiều về “holocaust” bên Đức, “killing field” bên Campuchia nhưng thế giới chưa nghe hay biết nhiều về những cuộc thảm sát trên biển Đông. Do đó, sau này khi qua Sydney, tôi có tham dự một cuộc viết văn do tạp chí “The Good Weekend” tổ chức, và tôi được giải \$500 với bài tôi đặt tựa đề là “Killing Sea” để ghi lại những biến cố biển bi thảm của thuyền nhân Việt Nam.

Panatnikom và những mảnh đời tị nạn

Theo thủ tục chung thì sau khi được một phái đoàn chấp nhận cho đi định cư, người tị nạn được chuyển đến một trại chuyển tiếp (gọi là “transit camp”). Sau khi được phái đoàn Úc nhận khoảng ba tháng, tôi được chuyển đi trại chuyển tiếp Phanat Nikhom ở miền đông Thái Lan. Sau này tôi mới biết Phanat Nikhom là một quận thuộc tỉnh Chonburi, nơi có bãi biển Pattaya rất nổi tiếng. Tiu nhiên, chúng tôi không có cơ may ở Pattaya, mà là một nơi có thể nói là ‘khi ho cò gáy’.

Thật ra, lúc tôi vào trại Songkhla thì cũng là lúc trại chuẩn bị đóng cửa. Nói là “chuẩn bị đóng cửa”, nhưng cũng phải 5-6 năm sau thì mới thực hiện được ý định đó, một phần là do làn sóng người tị nạn đang lên cao, nên các chính phủ nước phương Tây gây áp lực lên Thái Lan không nên đóng cửa trại. Nhưng Thái Lan có lẽ cũng quá mệt mỏi với người tị nạn, không chỉ từ Việt Nam mà còn từ Lào và Campuchia, nên họ phải làm cái việc mà họ làm, tức đóng cửa trại.

Hôm chuyển trại từ Songkhla đi Phanat Nikhom xảy ra một tai nạn thương tâm. Nếu tôi nhớ không lầm, từ Songkhla đến Phanat Nikhom khoảng một ngày đường (bằng xe bus). Xe tôi đi qua những đồng ruộng, đồi núi chập chùng của Thái Lan mà tôi cho là rất đẹp, không thua gì cảnh đồi núi Việt Nam. Đang chiêm ngưỡng vẻ đẹp của rừng núi chưa tới đâu, tôi giật mình nhận ra một tai nạn kinh hoàng trong đoàn xe bus. Chiếc xe bus phía sau xe tôi, không rõ do anh tài xế bất cẩn hay ngủ gục, bị lật xuống đường ruộng. Một anh tị nạn trẻ tuổi ngồi ở cửa sổ bị đứt lia một cánh tay khi chiếc xe chạm vào đường nhựa và kéo lê cả mùi thuốc. Tôi xuống xe nhìn thấy anh ta đang nằm bất tỉnh bên lề đường, cánh tay bị đứt lia đã biến thành màu nâu đen nằm lẫn lóc bên đường lộ. Bị ám ảnh cái cảnh tượng khủng khiếp đó, nên mấy ngày sau, tôi không ăn uống gì cả. Sau này, tôi nghe nói anh bạn trẻ đó được đền 50 ngàn bhat!

Thời đó (1981), Phanat Nikhom là một trại thuộc vùng giữa nơi “đồng không hiu quạnh”. Khi tôi đến thì thấy đất cát vàng như sa mạc, rất ít cây lá màu xanh. Nước uống và nước sinh hoạt cũng không có, mà phải khoan giếng hoặc được tiếp tế từ bên ngoài bằng các xe tải. Mỗi ngày, mỗi người tạm trú được cung cấp khoảng 20 lít nước dùng cho vệ sinh cá nhân, giặt giũ và nấu nướng. Có thể nói người tị nạn đến đây đã giúp mở mang một vùng kinh tế cho tỉnh. Tôi hay nói đùa với bạn bè rằng đây là

vùng kinh tế mới của thuyền nhân. Sau này (2007) trong một chuyến công tác bên Thái Lan, tôi quay lại đây thì thấy nhà dân mọc lên san sát nhau, cây cối um tùm, xanh tươi. Hoàn toàn không có dấu vết tị nạn gì cả. Phanat Nikhom ngày nay là một đô thị khá sầm uất.

Nhìn toàn cảnh và chung quanh thì rất ít nhà dân. Có lẽ đó cũng là ý đồ của chánh quyền Thái Lan không muốn người tị nạn tiếp xúc với cư dân địa phương. Tuy nhiên, người tị nạn vẫn có cách tiếp xúc với người dân địa phương và mua hàng hóa từ họ trước sự làm lơ của cảnh sát Thái Lan. Có tiếp xúc với người địa phương mới thấy họ rất ư là dễ mến. Chỉ nhìn ánh mắt cũng thấy họ thật thà và thương cảm. Họ cho chúng tôi khá nhiều đồ. Họ cũng bán những món hàng như gạo, nước mắm, quần áo cũ, v.v. cho người tị nạn. Tuy nhiên, người tị nạn Việt Nam thì rất coi thường dân địa phương, có lẽ vì tiềm ẩn cái thói huênh hoang xem người ta là ‘mọi’ chăng?

Việt – Miên – Lào

Trại Phanat Nikhom lớn hơn trại Songkhla nhiều, có thể chứa tới cả hàng 50 ngàn người. Không giống như Songkhla, trại này có nhà hần hoi cho người tạm trú. Hàng ngàn dãy nhà được xây cất bằng các vật liệu như fibro, tole, và xi măng. Mỗi nhà chứa khoảng 10 đến 15 người, và cũng không có ngăn chia phòng ốc gì cả. Lúc chúng tôi mới nhập trại, thì các khu nhà này mới vừa mới xây xong. Do đó, trong nhà hoàn toàn trống tuếch, chúng tôi phải ngủ dưới sàn xi-măng, nhưng như vậy đã là quá sang trọng rồi!

Khác với trại Songkhla chỉ có người Việt tị nạn, còn tại đây trại Phanat Nikhom có đủ ba nhóm người tị nạn từ Việt Nam, Lào, và Kampuchea. Trại do đó được chia thành 3 khu riêng biệt dành cho người Việt, Lào và Miên. Khu người Việt lớn nhất, nhưng cũng là khu xảy ra nhiều vấn đề nhất làm đau đầu người Thái. Trong khi hai nhóm tị nạn kia có vẻ an phận, nhóm người Việt có lẽ do tổ chức chặt chẽ hơn, có trình độ văn hóa hơn, (và có lẽ cũng tự hào hơn), nên người Việt không tỏ ra phục tùng ban quản trị Thái. (Trại này hoàn toàn do các viên chức ngành cảnh sát hay quân đội người Thái điều hành, người Việt chỉ làm phụ tá, hay trong một vài trường hợp, làm tay sai cho họ. Người Việt đi đâu cũng có người trở thành tay sai.) Thịnh thoảng người Việt kéo nhau biểu tình, gây áp lực đến Liên hiệp quốc về những chính sách công cộng ở đây. Có lẽ một phần vì thế mà các viên chức người Thái không ưa người Việt ở đây.

Trại Phanat Nikhom là nơi qui tụ rất nhiều nhân vật nổi tiếng của miền Nam thời trước 1975. Hầu như ai đi tị nạn ở Thái Lan đều qua trại này, nên đều có dịp gặp hay quen biết nhau. Lúc tôi lên thì đã có những nhóm văn nghệ hình thành. Thời đó, ca sĩ Tuấn Anh (người có trang phục khác thường) đã nổi tiếng là một người hát hay. Nhưng những *show* ca nhạc thường được tổ chức bên kia trại, nên chúng tôi thỉnh thoảng phải hối lộ cho cảnh sát Thái để họ cho qua xem văn nghệ!

Cuộc sống ở đây có phần chật vật hơn so với Songkhla. Về sinh hoạt và ăn uống ở đây (trại Phanat Nikhom) thì theo nguyên tắc là do nhà thầu Thái Lan cung cấp. Như nói trên, nước được vận chuyển từ ngoài vào, và họ chia bình quân từng đầu người. Thức ăn thì do nhà thầu nấu trong trại. Vì nấu cho hàng ngàn, hàng vạn người ăn (theo kiểu XHCN), nên phẩm chất rất tồi tệ. Nếu chỉ nhìn thoáng qua những mảng cơm nhão như cháo hay thiêu thì đủ biết tình hình tồi tệ như thế nào.

Có một món mà chúng tôi đặt tên là “gà lựu đạn”. Gà lựu đạn là con gà chỉ có xương, vì người ta lấy thịt đem bán chỗ khác. Dân tị nạn chỉ được ăn xương thôi. Thật ra, nhìn vào suất ăn, người ta có thể được tha thứ nếu nghĩ đó là một một loại thức ăn cho thú vật, chứ không phải cho con người! Nhưng dưới bàn tay chế biến tài tình của các bà nội trợ Việt, những con “gà lựu đạn” đó được biến hóa thành những món ăn rất ngon miệng. Mỗi ngày, chúng tôi (đám thanh niên, đàn ông) đi nhận thức ăn về, các bà các cô trong nhà thì chuẩn bị nấu nướng lại, và cả nhà (vài chục người) cùng ăn chung. Bữa ăn nào cũng ngon và vui. Kể ra thì thời gian ở đây cũng là một quãng thời gian có nhiều kỷ niệm.

Những mảnh đời ...

Đời sống người Việt ở trại Phanat Nikhom có nhiều chuyện cười ra nước mắt. Gia đình đổ vỡ, chuyện tình éo le, sự sãi hoàn tục, linh mục dỏm, v.v. đều có đủ. Một nhà sư nọ, có lẽ vì chân tu chưa tới, nên đã dan díu với một ni cô khác cũng tu chưa tới. Sự việc hai người bị bắt quả tang trong lúc yêu đương được đưa ra công chúng và người Thái, vốn mộ đạo Phật, được một dịp khinh khi người Việt. Xấu hổ.

Những mối tình phi biên giới và tuổi tác cũng nảy nở ở đây. Bên cạnh nhà tôi, một ông cựu thiếu tá nọ tăng tị với một cô sinh viên mà tuổi đời chỉ bằng tuổi con ông cũng gây ra nhiều bàn tán xôn xao. (Nếu bây giờ thì chắc chẳng ai quan tâm đến sự khác biệt về tuổi tác, nhưng thời đó thì người mình còn “bảo thủ”). Cái nắng cháy da của vùng sa mạc Thái Lan không làm chùng bước yêu đương, mà còn tăng nhiệt độ cho hai con tim nóng bỏng đang yêu, họ âu yếm quyện vào nhau mỗi trưa hè trên chiếc võng một cách cực kì tự nhiên và hết sức “Tây”! Ban đầu bà con còn thấy lạ lùng và khó hợp nhãn quang, nhưng dần dà rồi cũng quen đi. Không ai biết kết cục của cuộc tình này ra sao.

Ở trong trại có rất nhiều nhóm thiện nguyện từ các nước như Mĩ, Úc, Canada đến giúp người tị nạn. Đa số là các nhóm tôn giáo, nhưng cũng có những nhóm phi chính phủ và không liên quan gì đến tôn giáo. Họ hoạt động rất nhịp nhàng với nhau, mỗi nhóm phụ trách một mảng, và không trùng hợp nhau. Chẳng hạn như nhóm phụ trách tiếng Anh, nhóm lo thư viện, nhóm dạy về đời sống mới bên Tây, thậm chí có cả các nhóm truyền đạo. Những nhóm này thường sử dụng người tị nạn để làm việc, vì họ biết trong cộng đồng người tị nạn có nhiều người giỏi tiếng Anh và có kinh nghiệm điều hành tổ chức. Phải qua đến đây mới thấy người Việt chúng ta nổi trội hẳn so với người Lào và Miên. Nhìn qua các nhân viên làm việc cho các nhóm thiện nguyện, có thể nói gần 100% là người Việt, số người Miên và nhất là Lào thì rất hiếm.

Học tiếng Anh

Riêng tôi, khi lên trại này, tôi cũng thay đổi. Thay đổi lớn nhất là tôi có cơ hội đi học tiếng Anh. Lúc đầu tôi ghi danh vào một lớp dạy tiếng Anh do nhân viên thuộc các tổ chức từ thiện giảng dạy. Không biết vì chính sách hay vì không rành phương pháp sư phạm, họ dạy rất thực tế những câu nói thông thường, không cần để ý tới văn phạm, cú pháp, lúc nào cũng “How are you”, “I am fine, thank you”, “My name is ...”, v.v. Chỉ chừng một tuần theo học, tôi đã chán ngấy và bỏ học. Tôi không muốn học kiểu đó, mà phải học từ căn bản. Nhưng sau này tôi hiểu tại sao họ dạy như thế, vì mục tiêu là làm sao học viên có được những câu chữ thông thường để đi xin việc và giao tiếp, chứ mục tiêu không phải là khoa bảng.

Sau vài tuần nhập trại, tôi xin được một việc làm thủ thư trong thư viện của một tổ chức tôn giáo Tin Lành “Assembly of God” ngay trong trại. Thư viện này do một anh tị nạn người Miên làm sếp. Anh này rất giỏi tiếng Pháp và tiếng Anh, và nhìn qua phong cách thì chắc ngày xưa cũng là quan chức trong chính quyền hay hệ thống giáo dục bên đó. Sáng nào anh ta cũng vào thư viện, chào hỏi mọi người một cách thân mật, nhưng phong thái vẫn toát ra là một ‘leader’ đúng nghĩa, vừa có học thức, vừa có tư cách lãnh đạo.

Công việc thủ thư của tôi là một cơ hội trời cho để học và đọc tiếng Anh. Mỗi ngày, tôi có nhiệm vụ việc sắp xếp sách báo cho có thứ tự. Mà, thư viện thì nhỏ, chỉ cao lắm là 1000 cuốn sách và tạp chí, chủ yếu là từ nước ngoài. Có khá nhiều sách báo tiếng Việt là từ cộng đồng người Việt ở Mĩ gửi tặng. Tôi đọc rất nhiều sách báo, tiếng Việt có, tiếng Anh có, tiếng Pháp cũng có, và học được rất nhiều điều. Nhưng cái công việc nhàn hạ quá, sau khi làm xong việc tôi chưa biết làm gì ngoài đọc sách. Phải vài ngày sau, tôi mới biết dùng thì giờ nhàn hạ này để học tiếng Anh. Tôi chọn cho mình một cái góc nhỏ của thư viện, và ngày ngày ‘dùi mài kinh sử’ ở đây.

Cách học của tôi rất chậm. Mỗi sáng, tôi gom góp những tờ báo gói rau cải, xếp lại cho phẳng rồi đọc tin tức. Đó là những tờ nhật báo tiếng Anh của Thái Lan như “The Nation” và “The Bangkok Post”. Những bản tin liên quan đến Á châu có những danh từ tôi thấy quen quen, nhưng không chắc. Thế

là sáng nào tôi cũng tìm những chữ mình muốn học, sau đó vào thư viện tra từ điển xem cách phát âm ra sao, nguồn gốc của chữ, cách dùng như thế nào, v.v. Có khi suốt ngày tôi để tâm học chỉ một chữ! Cái thú vị của cách học từng chữ này là nó giúp cho tôi có căn bản và tự tin trong cách phân biệt và dùng tiếng Anh cho chính xác. Hồi đó, tôi học bằng cuốn Từ điển Longman, tôi thích cuốn này lắm nên có xin về làm kỉ niệm cho đến ngày nay.

Học từ căn bản dĩ nhiên là chậm và khó, nhưng lúc nào cũng hay hơn học theo kiểu tài tử trên ngon. Tôi ghi chép rất cẩn thận những qui luật về văn phạm tiếng Anh. Có khi tôi viết ra cách phát âm và tự làm bầm đọc (chắc như người điên). Sau vài tháng tự học, tôi thấy cuốn sổ tay của mình đã trở thành một cuốn sách văn phạm tiếng Anh, và tôi cũng thấy mình tự tin hẳn lên, mặc dù nói chưa được nhiều, vì không có cơ hội thực hành đối thoại.

Trò con nít (Trạng Quỳnh)

Học tiếng Anh hay nhất là phải có một người bạn. Thời đó, tôi may mắn quen với một anh bạn gốc Huế tên A (sau này định cư ở Melbourne và tôi mất liên lạc). Chính anh A nói với tôi là mình phải học tiếng Anh từng chữ một. Anh lí giải, chỉ cần có vốn ngữ vựng khoảng 2500 từ là mình “nắm” được tiếng Anh. Nói là 2500 từ, nhưng ‘phẳng’ ra thì cũng thành 10,000 từ. Trưa nào tôi và anh ấy cũng đố nhau về tiếng Anh. Có những chữ tôi biết, anh ấy không biết, hay ngược lại, và thế là vốn ngữ vựng tăng lên nhanh chóng. Học nhau từ đố chữ này cũng hay, vì nó giúp mình nhớ lâu.

Có một chuyện buồn cười và trẻ con mà tôi nghĩ cần phải kể ra ở đây. Khi thấy mình có đủ “võ chữ” anh A và tôi bàn cách “phục hận” cái anh chàng sếp người Miên. Anh A nói vì anh ta xem thường bọn mình quá. Anh A và tôi bày cách ‘phục kích’ rất hết sức ... Trạng Quỳnh. Chúng tôi tìm cách la cà với anh ta, rồi đưa ra những chữ thật khó để xem anh ta có bí không; khi anh ta bí, chúng tôi nói “trình độ của mày như vậy mà làm sếp tao à?” Anh người Miên lớn tuổi hơn và kinh nghiệm đời hơn nhìn chúng tôi mỉm cười và nói “Cố gắng đi học thêm đi mấy ông tướng!”

Đúng là cái trò nhỏ nhặt và ranh mãnh. Cái trò đó chúng tôi mang từ Việt Nam sang đây và khi va chạm với thế giới lớn hơn mới thấy mấy trò đó trẻ con biết là đường nào. Tưởng rằng hơn người ta một chữ hay bắt bẻ người ta một điều gì đó là mình “ngon lành” lắm, nhưng trong thực tế nó chỉ chứng tỏ cái hèn mọn và nhỏ mọn của mình. Và, dốt nữa. Anh A và tôi học được bài học này từ anh sếp người Miên. Tôi rất phục anh sếp này, giờ không nhớ anh tên gì, chỉ nhớ anh đi định cư ở bên Pháp.

Kỉ niệm Bangkok hoa lệ

Tôi còn nhớ ngày đầu tiên lên Bangkok, với cảm giác hào hứng rất khó tả. Theo qui định, tất cả người tị nạn (Việt, Khmer, Lào) rời trại ‘transit’ có tên là Phanatnikhom (gần Pattaya ngày nay) đi Bangkok để làm thủ tục sau cùng đi định cư. Chúng tôi đi trên một chiếc xe bus, chặc cả 100 người. Gần 4 giờ đường mới tới địa hạt Bangkok.

Lúc đó tôi đã ở qua các trại tị nạn gần 1 năm, không tiếp xúc với thế giới bên ngoài, nên lên Bangkok thì thấy cái gì cũng ... lạ. Ui chao, thành phố Bangkok lúc đó là quá hiện đại so với ‘Hòn ngọc Viễn Đông’ của tôi thuở nào. Xe auto quá nhiều, xa lộ trên không và xe chạy vụt vụt trông cứ như là bay, còn nhìn xuống phố xá thì tràn ngập người đi đường và hàng hoá. Cảm tưởng của tôi lúc đó là ‘ôi, Hòn ngọc Viễn Đông của tôi chả có nghĩa lí gì với Bangkok!’

Thật ra những ngày ở các trại tị nạn Budi, Songkhla, Panatnikhom, v.v. tôi đã thấy đời sống người Thái Lan ở nông thôn đã quá cao so với người Việt. Ở cái làng Budi xa xôi mà mỗi nhà đã có một chiếc xe Toyota pickup rồi, còn xe Honda thì nhiều vô số. Cuộc sống của họ nhàn hạ hơn người Việt ở nông thôn. Sau này (khoảng 2013) tôi quay lại Thái Lan và có dịp ở đó một tháng và đi đây đó mới

thấy họ đã hơn Việt Nam cả 20-30 năm về kinh tế. Nhiều người trẻ mới sinh sau này và mới thấy Việt Nam kha khá tưởng là mình 'ngon lành' lắm, nhưng thật ra là ấu trĩ, vì Việt Nam đã thua Thái Lan từ 1975.

Xe bus chở chúng tôi vào một ... nhà tù. Nhà tù này (tôi quên tên) chỉ dành cho những người nước ngoài ở quá hạn visa. Nhưng họ cho chúng tôi ở một khu biệt lập, không gần những người phương Tây. Nói là nhà tù, nhưng thật ra là khá sạch sẽ, và nhân viên ở đó đối xử với chúng tôi cũng rất tử tế. Họ cho chúng tôi biết là chỉ ở đây 2 đêm thôi, chủ yếu là làm thủ tục với Toà đại sứ Úc trước khi lên máy bay sang Úc. Thủ tục thì chẳng có gì quan trọng, vì họ chỉ kiểm tra lần cuối về căn cước, danh tánh, và danh sách đầy đủ. Có ba danh sách: người đi Úc, người đi Mĩ, người đi Pháp. Danh sách đi Mĩ là nhiều nhất. Cái tài liệu quan trọng nhất là cái visa màu xanh với thời gian được ở Úc là "indefinite" (vô hạn định).

Sáng hôm 25/1/1982, chúng tôi được 'lùa' lên xe bus để ra phi trường Bangkok. Lần đầu tiên trong đời tôi mới biết phi trường nó ra làm sao! Ngày xưa chỉ đi ngang phi trường *Tân Sơn Nhất* (nay là *Tân Sơn Nhất*) chớ đâu có biết trong đó có gì. Chúng tôi xếp hàng dọc đi theo hướng dẫn của một nhân viên thuộc ICM (của Liên Hiệp Quốc). Vừa đi vừa nhìn chung quanh, tôi nghĩ trong bụng: ui chao, phi trường gì mà mệnh mông và hiện đại y như câu 'phồn hoa đô thị'! Nhìn thấy ai cũng sang trọng trong những bộ quần áo mà tôi đoán là mắc tiền lắm trong các tiệm bán rượu, nước hoa, kẹo, đồ lưu niệm đèn đuốc sáng choang. Dĩ nhiên, chúng tôi không được ghé qua bất cứ tiệm nào (mà có ghé cũng chẳng có tiền mua), mà phải đi đến một cái phòng chờ.

Chờ chừng 3 giờ đồng hồ, thì cũng đến lúc lên máy bay. Tôi lại trầm trồ ngạc nhiên, vì máy bay nhìn ở ngoài thì không rộng, nhưng vào trong thì ôi thôi có hàng trăm người. Sau này tôi mới biết đó là chiếc Boeing 747 của hãng Qantas. Hoá ra, họ cho hành khách 'chánh thức' lên máy bay trước, còn đoàn tị nạn thì lên sau cùng, và được sắp xếp những hàng ghế sau cùng của máy bay. Lúc đó tôi có biết hạng business hay economy gì đâu, chỉ có chỗ ngồi là mừng lắm rồi. Tôi được sắp xếp ngồi ghế cửa sổ. Ghế chưa nóng ghế thì một chị chiêu đãi viên đem đến cái khăn lau mặt và li nước cam. Tôi ngạc nhiên nghĩ "*Trời ơi! Sao họ tử tế với mình vậy cả?*" Ôi, cái khăn lau mặt thơm phức, còn li nước cam sao mà ngọt ngào thế! Kỉ niệm muôn đời không quên.

Mỗi chúng tôi chẳng có hành lí kí gởi gì cả. Mỗi người chỉ có cái vỏ xách tay với vài bộ đồ trong đó. Đa số chúng tôi chỉ mang dép bata, rất ít ai có giày. Riêng tôi thì mặc cái áo trắng rộng thùng thình và quần tây, cùng đôi dép da bata mua ở trại tị nạn. Vậy là 'ngon lành' lắm rồi, vì còn có những người trông còn nghèo hơn tôi nữa.

Trên máy bay tôi chẳng có việc gì làm. Đầu óc thì nghĩ đến tương lai, không biết mình sẽ làm gì đây ở quê hương mới. Mình nói qua đó làm nghề nông, họ nói mình không đủ tiền thì đừng có mơ! Mình muốn đi học tiếp, họ nói tiếng Anh vầy mà học hành gì! Cuối cùng thì cũng nhờ câu trả lời muốn xem con Kangaroo mà được cho đi Úc. Nói vậy thôi, chớ làm gì qua đó mà chỉ nhìn Kangaroo. Nghĩ miên man, và nhìn chung quanh thấy người ta hút thuốc lá (thời đó còn cho hút thuốc lá trên máy bay), rồi lại tự hỏi mấy người này là ai mà trông có vẻ sang trọng ghê. Nghĩ một hồi rồi ngủ quên hồi nào không hay.

Department of Immigration & Ethnic Affairs
visa for travel to Australia
 8)10
 This visa does not entitle the holder and those included in this Visa to enter Australia. To gain entry the holder and those included must obtain an ENTRY PERMIT on arrival in Australia.

| DETAILS OF VISA | | | |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|---|
| 07225 | Date of Expiry 11 APR 1982 | Valid for ONE.....journeys | Stay which may be authorized on arrival INDEFINITE |
| FS | W. Cat: 276 | Visa Cat P 301/15 | 2. |
| PERSONAL DETAILS OF HOLDER | | | |
| NGUYEN | | | |
| in Names VAN TUAN | | | |
| /19 24 | | Place of Birth VIETNAM |  |
| | | Citizenship VIETNAMESE | |
| der | | | |

Australian Embassy stamp: AUSTRALIAN EMBASSY

Visa
đi
Úc
1982

Kỉ niệm cái nóng Sydney

Sau hơn 9 (?) giờ bay, máy bay đang hạ dần cao độ, tôi đưa mắt nhìn ra ngoài cửa sổ, thành phố Sydney đã hiện ra trong tầm mắt. Tôi sắp tới Úc. Cái ý tưởng đó lại làm cho tôi bồi hồi, xúc động một cách khó tả. Trên máy bay, cô tiếp viên nói trên loa câu “Chào mừng các bạn đến Sydney, Úc Đại Lợi” (Welcome to Sydney, Australia) và thông báo cho chúng tôi biết hôm nay là ngày 26 tháng 1 năm 1982, ngày Quốc khánh của Úc. Cô ấy còn cho biết nhiệt độ hôm nay là 42 độ C. Tôi chưa có khái niệm về nhiệt độ Úc nóng như thế nào, nhưng khi ra phi trường trong cái nóng hừng hực tôi mới bị sốc. Lúc bấy giờ tôi mới nhận ra rằng nước Úc đang ở vào mùa hè!

Sau khi làm thủ tục nhập cảnh nhanh chóng, tôi ra ngoài hành lang phi trường. Một rừng người Tây đang chờ đón thân nhân. Tôi thấy mình lạc lõng làm sao. Người tị nạn nào cũng ốm tong teo và đen đúa, trong khi ở đây ai cũng có vẻ hồng hào và phương phi. Người ta thì hành lí sang trọng, còn tôi thì chỉ có một cái túi xách trên vai chứa đúng hai bộ quần áo. Tôi đoán rằng mình lúc đó chắc như Hai Lúa lên thành. Thật ra, Hai Lúa còn hơn tôi nữa, vì lúc đó tôi chẳng có một đồng xu dính túi.

Nhân viên ICM đã hỏi chúng tôi lên xe bus về hostel. Nghe chữ ‘hostel’ tôi đã ngạc nhiên, vì hồi nào đến giờ chỉ nghe ‘hotel’ chứ có nghe hostel bao giờ đâu. Mãi sau này tôi mới biết hostel là một loại hotel cho ‘host’ (khách) – viết ghép – ở dài hạn.

Chúng tôi lên xe bus đi về một trung tâm tạm cư ở vùng ngoại ô phía Tây Nam Sydney có tên là Cabramatta. Trên đường từ phi trường đến vùng ngoại ô Cabramatta, tôi để ý không thấy nhà cửa cao vút trời như ở Bangkok, mà chỉ toàn là nhà gạch đỏ ao, không sơn phết phía ngoài như nhà ở Việt Nam. Có lúc xe chạy ngang qua những khu cây cối um tùm mà tôi tưởng như đang đi trong rừng. Sau này tôi mới biết đó là đại lộ Henry Lawson (một thi sĩ người Úc), một trong những con đường đẹp của Sydney. Lúc đó, tôi đã hơi thất vọng, vì nước Úc không như mình nghĩ trong tâm tưởng là một xứ với nhà lầu cao trọc trời, văn minh, hiện đại.

Xe bus đậu bến Cabramatta Hostel, tôi đã thấy vài người đang nằm trên bãi cỏ xanh rì đọc sách hay ngắm nhìn trời xanh. Tôi để ý thấy đủ sắc dân ở đó mà sau này tôi được biết là họ đi từ Campuchia, Lào, Hồng Kông, Nam Dương, Ba Lan, Nam Tư, Tiệp Khắc, Liên Xô, v.v.

Nhìn hostel từ phía ngoài qua màu gạch có vẻ cũ kỹ, nhưng phía trong phòng lại đầy đủ tiện nghi như phòng trong khách sạn. Quang cảnh xanh tươi và cây cỏ rất giống Đà Lạt. Lúc bấy giờ tôi mới nhận ra rằng người Úc không chú trọng bề ngoài nhưng lại rất quan tâm đến bên trong, nội thất. Theo qui định của hostel, chúng tôi không được nấu nướng trong phòng mà phải ăn ở phòng ăn của nhà bếp. Phòng ăn và nhà bếp rất lớn, có khả năng phục vụ cả vài trăm người.

Vì mới tới trại, chưa đủ thời gian để chính phủ trợ cấp an sinh xã hội, nên hội từ thiện công giáo St Vincent de Paul lúc đó cho chúng tôi mỗi người 30 đô-la và một vé đi mua quần áo cũ ở tiệm của Hội. cầm cái phiếu đi lãnh đồ, tôi tưởng là đồ mới, nhưng không phải. Đó là cái shop của Hội St Vincent de Paul, chuyên bán đồ cũ cho người nghèo (loại quần áo mà VN ta quen gọi là SIDA). Nói đồ cũ nhưng còn mới và đẹp với tôi lắm. Tôi được cho phép tha hồ chọn 3 bộ đồ (quần và áo) và một đôi giày (vì tôi đến Úc bằng đôi dép, dân ‘vô sản’ chính hiệu!). Cho đến nay, tôi vẫn giữ 3 bộ đồ này làm kỉ niệm, còn đôi giày thì đành phải ‘chia tay’ với nó vài năm sau. Đó cũng chính là lí do tại sao sau này tôi tích cực cho quần áo và cho tiền Hội St Vincent de Paul.

Kỉ niệm “Dymock” và “Oxford”

Lần đầu tiên cầm trên tay 30 đôla, tôi chẳng biết phải làm gì với số tiền này. Tôi chợt nhớ đến cuốn từ điển, và thế là đón xe lửa đi lên ‘City’ (là cách nói thành phố Sydney của người địa phương). City cách Cabramatta chừng 40 km, nhưng đi xe lửa thì chỉ mất chừng 50 phút và êm lắm.

Ga xe lửa Cabramatta lúc đó còn nghèo nàn lắm. Cây cầu bắc ngang đường rầy làm bằng gỗ và sắt cũ kỹ. Xe lửa thì còn loại “Red Rattler” (màu đỏ) chỉ có 1 tầng và không có máy lạnh. Mùa hè mà đi xe lửa loại này là khách phải mở hết cửa sổ. Nhưng cũng may là thời đó xe lửa rất ít khách. Mỗi toa xe chỉ chừng 50% ghế là có khách thôi. Xe chạy rất ồn ào, nhưng đối với tôi là quá ‘ngon lành’ rồi.

Xe chạy tới Sydney, và trạm tôi đến là Town Hall, ngay trung tâm thành phố. Ga Town Hall là ở dưới mặt đất, nhưng khá đông khách qua lại. Ui chao, mới bước lên mặt đường tôi mới thấy choáng ngợp và nghĩ “Ah, đây mới là thành phố”. Những tòa nhà cao vút, những siêu thị bóng loáng, những con người sang trọng tập nập đi lại, còn dưới đường thì xa cộ quá nhiều chẳng khác gì Bangkok.

Địa điểm tôi tới là Nhà sách Dymock, nhưng tôi đã gặp trở ngại về tiếng Anh ngay từ giây phút đầu tiên. Tôi cầm tấm bản đồ để định hướng cái nhà sách, thì một ông tốt bụng dừng lại hỏi tôi tìm gì. Tôi nói “Tôi tìm nhà sách *Đi Mốc*”. Ông người Úc nghĩ một hồi rồi hỏi lại “Nhà sách gì?” Tôi tự tin lặp lại chữ “*Đi Mốc*” vì tên nó là Dymock. Có lẽ đầu hàng với loại tiếng Anh của tôi, ông kêu tôi viết ra, và tôi viết “D Y M O C K”. Ông vỗ trán rồi kêu lên “Ah, *Đi Mịch*”. Trời, sao viết vậy mà đọc khác quá vậy. Nghĩ vậy nhưng không dám hỏi. Ông ấy kéo tôi ra góc đường, rồi chỉ về hướng đường George có một cái toà nhà màu đỏ thiệt lớn, đó là nhà sách *Đi Mịch*. Tôi cảm ơn rồi rít ông tốt bụng. Tôi đi về hướng nhà sách, mà ông ấy vẫn đứng nhìn sợ tôi đi lạc. Ôi, sao đời có người tử tế thế. Đúng là xứ sở tự do!

Đến nhà sách Dymock, tôi lại học thêm một bài học về phát âm tiếng Anh. Nhà sách lớn mà tôi chưa thấy trong đời. Nhà sách Khai Trí ở Sài Gòn xưa kia chỉ bằng 1 góc cái nhà sách vĩ đại này. Sách mênh mông, và sắp xếp theo ngành nghề hay chủ đề. Không có cách gì một kẻ lơ to mơ như tôi mà tìm được sách dễ dàng.

Tôi tìm gặp anh nhân viên bán hàng và nói: “*tôi muốn mua một cuốn từ điển Ox-pho*”. Tôi nghĩ xe Ford mình đọc là “pho”, vậy thì Oxford mình đọc là “Ox-pho”, nên tôi đọc là ócx-fo. Anh chàng bán sách chẳng hiểu tôi nói gì, nhưng anh ta rất lịch sự, kiên nhẫn nghe tôi nói, nhưng chắc anh ấy chẳng hiểu gì, nên lại đề nghị tôi viết xuống giấy. Tôi viết xuống ngay: “O X F O R D”. Anh ấy đọc xong rồi mới vỗ trán một cái và nói: “Ah, *Ocx-phód*”. Nói xong, anh dạy tôi đọc chữ đó, và dặn tôi nhớ đọc như anh ấy, chớ đọc kiểu tôi chẳng ai hiểu đâu. Ôi, một bài học tiếng Anh nhớ đời. (Sau này tôi hay chỉ cho chiêu đãi viên và pilot của Vietnam Airlines đọc cho đúng tên phi trường “Kingsford Smith”, mà thường thì họ đọc không đúng như tôi ngày xưa),

Anh bán hàng rất tử tế, anh dẫn tôi đến hàng từ điển, có hàng chục loại từ điển, và anh giảng giải công dụng của từng loại, rồi hỏi tôi *vậy anh muốn mua cuốn nào?* Thú thật, anh ta nói nhiều, chứ tôi có hiểu anh ấy nói gì đâu, chỉ nghe lồm bồm thôi. Cuối cùng thì tôi cũng mua được một cuốn vừa ý, tốn mất 15 đôla. Cuốn từ điển này vẫn còn trong tủ sách của tôi. Mỗi lần thấy nó, tôi nhớ đến câu chuyện phát âm chữ “Oxford.”

Kỉ niệm học tiếng Anh

Tất cả những người mới nhập cư đều phải học tiếng Anh. Dĩ nhiên, nhiều người trước khi đến Úc đã học tiếng Anh, nhưng đó là loại tiếng Anh academic, hơi khác với tiếng Anh cho đời sống. Lớp tiếng Anh ở đây (Cabramatta Hostel) là nhằm giúp cho người mới nhập cư hội nhập vào xã hội Úc, và quan trọng hơn là tìm việc làm.

Do đó, cách họ dạy tiếng Anh rất ư là thực dụng. Họ không mấy quan tâm đến văn phạm hay ngữ vựng, mà là đối thoại. Cô giáo là một người Úc tên Katherine, chừng 30 tuổi, đẹp người đẹp nết. Bà rất vui tính, và rất kinh nghiệm trong giảng dạy (tôi có thể đánh giá vì cũng từng làm nghề dạy học). Tôi nhớ hoài ngày tôi chia tay lớp học, bà nói *“Tôi sẽ hẹn cậu ngày buổi lễ 150 năm thành lập nước Úc.”*

Chương trình học thì chủ yếu là đàm thoại. Ngày nào cũng *‘How are you’, ‘I am fine, thank you’, ‘I am looking for a job’, v.v.* Mấy ngày đầu thì ok, nhưng kéo dài hoài thì phải nói là tôi chán ngấy. Tôi chỉ học được chừng hơn 1 tuần thì ... bỏ học.

Tôi quyết tâm tự học. Cách học tiếng Anh của tôi rất đơn giản và đã có lần chia sẻ rồi. Mỗi ngày tôi học chỉ một chữ. Nhưng tôi học cẩn thận, ngoài nghĩa của chữ, tôi còn tìm hiểu nguồn gốc của chữ này đến từ đâu, những biến thể của nó, và cách sử dụng những biến thể này như thế nào. Chẳng hạn như chữ produce, tôi phải tìm hiểu *produce* (động từ và danh từ), biến thể *production, product, productive, v.v.* phải học cho thật kỹ và biết tận ngọn ngành của chữ. Mỗi ngày tôi tìm báo để đọc, và chữ nào không biết thì xem từ điển, chữ nào chưa biết cách phát âm thì chờ đến chiều khi đài truyền hình họ truyền đi những bản tin tức này và để ý họ phát âm mấy chữ mình chưa rành ra sao.

Tôi thấy học như thế có hiệu quả rất cao về từ vựng. Còn về văn phạm thì cuốn *Practical English Usage* của Michael Swan đúng là cuốn sách gối đầu giường của tôi. Tôi học văn phạm bằng cách ... dịch sách. Để phân biệt cách chia và sử dụng động từ, tôi dịch những phần liên quan trong cuốn sách sang tiếng Việt. Tôi phát hiện rằng cách học hay nhất là mình phải viết xuống những gì mình học (chứ đọc hay nhập tâm vẫn chưa đủ), và dịch sang tiếng Việt là cách học tuyệt vời nhất.

Kỉ niệm món ăn

Ở hostel, ngày ngày tôi phải ăn uống trong nhà bếp rất lớn và rất sạch. Nhà bếp phục vụ cho cả 500 người tị nạn hay nhập cư. Lần đầu tiên vào phòng ăn, tôi bị choáng ngợp trước lượng thức ăn và sự dư thừa của thịt cá và trái cây ở đây. Tất cả món ăn đều được bày đặt một cách cực kỳ ngăn nắp và sạch sẽ. Tất cả món ăn đều do người Úc nấu theo kiểu [dĩ nhiên là] Úc.

Mỗi ngày nhà bếp phục vụ ba buổi ăn: ăn sáng, ăn trưa và ăn tối. Mặc dù thức ăn đầy rẫy, tôi vẫn không ăn được gì nhiều, một phần do nhớ nhà, một phần vì thức ăn không hợp khẩu vị (không có nước mắm hay các món như kho). Mà cũng chẳng riêng tôi, hầu như người Á châu nào cũng có cùng cảm tưởng. Cứ mỗi lần họ phục vụ món thịt trầu thì phòng ăn có đầy người Tây phương và vắng mặt người Á châu; nhưng nếu bữa ăn có món thịt gà thì lại thấy hiện diện của nhiều “đầu đen”. Sau này, nhà bếp họ biết khẩu vị của người Á châu, nên họ thuê hẳn đầu bếp Việt Nam vào nấu, và thế là chúng ta có những bữa ăn ngon.

Sau vài ngày quen nước quen cái, tôi tìm đường cuốc bộ ra phố và thấy có một tiệm thực phẩm có tên là “Ho Vi Lai” và một tiệm phở “Quê Hương”. Tôi mừng hóm vì có thể vào mua mì gói về ‘nhà’ nấu ăn (dĩ nhiên là giấu ban quản trị hostel) mà không phải ăn thịt trầu nữa. Nhưng tôi vẫn chưa dám

vào quán phở ăn, vì thấy một tô phở giá tới 2 đô-la, tức tương đương giá hai bộ quần áo và đôi giày của tôi!

Kỉ niệm Cabramatta

Những ai đến thăm Cabramatta ngày nay không thể tưởng tượng được thị trấn này vào thập niên 1980s. Thời đó, Cabramatta là một thị trấn bán nông thôn, hay có thể gọi là ‘sleeping town’ (thị trấn ngủ). ‘Ngủ’ ở đây có nghĩa là rất ít người, nhất là những buổi trưa hè, chỉ loe ngoe vài người qua lại.

Đa số nhà cửa trong vùng xây dựng bằng fibro, nhưng cũng có nhà gạch. Người Úc chiếm đa số, nhưng thời đó thì đã có người Ý, Nam Tư và Ba Lan đến định cư ở Cabramatta. Người Việt chúng ta chỉ là nhóm sau cùng, nhưng lại là nhóm biến Cabramatta thành một đô thị phồn thịnh như ngày nay.

Thật vậy, chỉ chưa đầy 15 năm sau, Cabramatta đã bị ‘hoán chuyển’ hoàn toàn. Từ một thị trấn ngủ thành một khu phố nhộn nhịp như Sydney. Hầu hết các tiệm trên con đường chánh (John Street) đều được người Việt và người Hoa mua lại hay mượn hết. Ngày nay có thể nói là hơn 90% các con đường là hàng quán Việt và Hoa. Không những thế, tất cả các con đường chung quanh dần dần biến thành khu phố sầm uất. Hội đồng thành phố cho xây Quảng trường Tự Do để ghi công người tị nạn và vinh danh tự do.

Thời đó (1980s) giá nhà ở Cabramatta (tiêu biểu) chỉ chừng 40,000 đến 60,000 đôla. Nhưng ngày nay thì chắc chừng 700,000 đến 900,000 đôla. Giá xăng thời thập niên 1980s là 25 cent, ngày nay tăng lên 1.4 đôla. Cabramatta cũng trải qua một thời gian lừng danh với các băng đảng người Việt đánh đấm với băng đảng người Úc, với ma túy, buôn bán phi pháp, v.v. Nhưng nay thì Cabramatta đã quay về cái thời thanh bình, và là nơi đến của người Á châu ở Sydney. Cuối tuần, lượng khách đổ về đây nhiều đến nỗi không có chỗ đậu xe!

Tôi nghĩ công bằng mà nói, Cabramatta có được như ngày nay là nhờ sự đóng góp của người tị nạn. Anh bạn tôi là một doanh nhân ở VN khi sang Úc thăm con và hay ghé qua Cabramatta hay nói rằng những người Việt đến đây đầu tiên, dù họ theo trường phái chánh trị nào, cần phải được ghi công.

Kỉ niệm tự do

Tôi đã có những ngày sung sướng nhất ở đây. Điều làm tôi ngạc nhiên và cứ tự hỏi là sao không ai kêu mình đi khai báo hay làm hộ khẩu. Chẳng ai nói gì về chuyện đó. Chẳng thấy phường xã gì cả. Cũng chẳng thấy huyện gì cả. Không biết cái ‘ủy ban nhân dân’ nó ở đâu. Sau này mới biết là chỉ có ‘Council’ (hội đồng thành phố), và hội đồng này là do dân bầu, các ông bà hội đồng chỉ làm bán thời gian thôi.

Ra đường thì ít khi nào thấy bóng dáng cảnh sát, càng chẳng thấy lính. Tôi ở Cabramatta Hostel chừng 3 tháng mà không hề thấy một anh chàng cảnh sát nào chung quanh Hostel. Dĩ nhiên là có cảnh sát, nhưng họ ở đâu và lo chuyện gì thì không biết. Thỉnh thoảng ra ngoài đường thì thấy họ đi xe màu xanh, nhưng họ cũng chẳng quan tâm đến mình.

Chẳng ai hỏi mình sẽ mượn nhà ở đâu. Hoá ra, Nhà nước chỉ cấp cho mình chừng vài trăm đô để lo mượn nhà, còn mượn ở đâu thì đó là quyền và lực chọn của mình.

Muốn đi đâu thì đi, chẳng cần giấy phép hay ‘giấy giới thiệu’ như ở Việt Nam. Muốn đi City thì nhảy lên xe lửa và cứ thế mà đi. Muốn ra biển tắm thì ... cứ tự nhiên. Sau này, tôi còn biết được bãi biển dành cho những người khoẻ thân, nhưng tôi chỉ đi ngang chớ chưa bao giờ ghé đó.

Điều làm tôi kinh ngạc nhất là thái độ của người dân ở đây với mấy lãnh đạo quốc gia. Mỗi ngày tôi thấy ông Malcolm Fraser (lúc đó là thủ tướng) xuất hiện trên tivi và báo chí trả lời phỏng vấn. Cứ mỗi ngày dạy tiếng Anh bà cô Katherine đem theo tờ Sydney Morning Herald vào rồi chỉ những bản tin về ông thủ tướng, rồi bà giải thích bằng loại ngôn ngữ dễ hiểu nhất. Ngày nào cũng có tin tức chỉ trích ông thủ tướng vì tình trạng thất nghiệp tăng cao, tiền lời ngân hàng cũng tăng. Có hôm bà chỉ vào tấm hình ông thủ tướng trên báo, rồi nói: “*Cái ông này rất bất tài. Mai một tôi không bầu cho ông nữa!*” Tôi ngồi dưới lớp nghe giải thích mà kinh ngạc, và tự hỏi sao bà cô này gan thế. Cả lớp toàn dân tị nạn im lặng như tờ, chắc vì ... sốc.

Có một điều tôi chú ý là dân tị nạn từ Việt Nam, Lào, Campuchia, Hungary, Ba Lan, Tiệp Khắc, Trung Cộng, v.v. tất cả đều hành xử rất giống nhau. Đó là cách nhìn người đối diện bằng ánh mắt nghi ngờ. Tất cả đều dường như nghi kị người đối diện là một gián điệp hay đại loại như vậy. Họ nói gì cũng giữ kẽ, không dám tiết lộ gì quá nhiều. Họ cười cũng không thoải mái. Tất cả đều sợ, không dám phê bình lãnh đạo như bà cô Katherine. Tất cả đều sợ về hộ khẩu. Tôi mới đi đến kết luận là hoá ra, các nước XNCH xưa có một cái khuôn duy nhất và cách cai trị bằng nỗi sợ. Phải vài năm sau mới gột rửa được cái tâm lý này.

Tôi viết thư về nhà báo cho Ba Má và các em biết là đã đến bến bờ tự do. Nhưng bên nhà chỉ nhận một ít thư của tôi, vì thời đó chế độ kiểm duyệt rất khắc nghiệt. Sau này tôi mới biết là sau lần anh em tôi vượt biên, có những (hay tất cả) thư từ tôi gửi về nhà hoặc bị tịch thu, hoặc Ba tôi phải đọc trước các ông công an xã. Có lần Ba tôi nổi nóng chửi mấy cán bộ và không đi đọc thư cho họ nghe nữa.

Những khó khăn của thế hệ I

Vào một cái, tôi đã ở đây 39 năm. Hôm về quê thăm nhà, thằng em họ nó nhắc rằng ngày tôi rời Việt Nam là ngày 16/4/1981 (còn anh Hai tôi thì đi ngày 12/2/1981), tức là năm nay là năm kỉ niệm tôi xa Việt Nam tròn 40 năm. Tôi nghĩ mỗi chúng ta đều có một lịch sử để chia sẻ. Quãng đời 40 năm của một ‘refugee’ càng có trải nghiệm để chia sẻ. Vậy thì tôi có thể chia sẻ cái gì đến các bạn trẻ? Tôi đã trải qua những thách thức và khó khăn nào? Ngẫm nghĩ lại tôi thấy mình và các bạn cùng thế hệ có 3 khó khăn chánh trong thời gian đầu: tiếng Anh, kì thị và việc làm.

Cái khó khăn lớn nhất đối với thế hệ tôi và tôi là tiếng Anh. Rất nhiều người Việt thời đó tới Úc không biết tiếng Anh hay chỉ với một chút vốn liếng tiếng Anh thôi. Cái vốn đó chỉ đủ giao tiếp hàng ngày, chớ chưa đủ trong công việc, càng chưa đủ cho việc học hành. Mà, tới Úc ở tuổi thanh niên thì càng khó học tiếng Anh, và đó chính là lí do mà nhiều người đã có nghề nghiệp chuyên môn ở Việt Nam đành phải chấp nhận công việc tay chân trong các hãng xưởng, và nhiều người không quay lại nghề cũ vì tuổi tác.

Cái khó khăn thứ hai là kì thị chủng tộc. Ở Úc có chánh sách “*White Australia Policy*”, tức là nước Úc của người da trắng. Lúc tôi tới Úc thì chánh sách này mới bị huỷ bỏ, nhưng dư âm của nó vẫn còn. ‘Dư âm’ này có nghĩa là người Úc cảm thấy rất khó chịu trước sự hiện diện của người tị nạn Việt Nam. Một số thì tỏ thái độ ghét ra mặt. Người Việt thích chơi nổi với xe xịn. Và, vậy là có kẻ phao tin nhảm rằng chánh phủ Úc tài trợ cho người tị nạn nên họ mới có những chiếc xe mắc tiền! Họ phao tin rằng bọn Việt Nam vào đây để lấy việc làm của người Úc.

Một số người Việt bị hành hung. Anh bạn tôi bị bọn thanh niên kì thị chận đánh khi trên đường đi làm về nhà. Đó chính là lí do làm cho người Việt đoàn kết lại, tổ chức thành nhiều nhóm để chống lại bọn kì thị. Thời đó công dân có quyền mua súng, và người Việt thì không lạ gì súng ống, mà cũng chẳng sợ chết (toàn dân độc thân mới từ trại tị nạn qua) nên bọn kì thị cũng bị phản công nhiều trận khiến chúng khiếp vía.

Cái khó khăn thứ ba là công việc. Tuyệt đại đa số người Việt tới Úc đều nóng lòng tìm việc làm để có tiền trước là ổn định cuộc sống, sau là gởi về quê nhà. Họ chấp nhận bất cứ việc làm nào, bất kể “low pay” bao nhiêu. Kỹ sư, bác sĩ đi làm công nhân trong các hãng xường, thầy giáo đi hái trái cây, sinh viên đi làm lựa thư cho bưu điện, riêng tôi thì làm trong nhà bếp.

Thời đó, Việt Nam bị cấm vận mà cũng nghèo xác xơ vì sai lầm nghiêm trọng trong chánh sách kinh tế đối với miền Nam. (Bây giờ nghĩ lại những sai lầm đó mà tức giận và khó tha thứ cho mấy người cầm đầu). Thành ra, ai ra đi cũng có cái ưu tiên số 1 là giúp đỡ người thân bên quê nhà. Làm được 1 đồng là dành ra 50 cent giúp cho bên nhà. Những thùng quà liên tục được gởi về gần như hàng tháng. Nào là vải may quần áo, quần jean, bánh kẹo, thuốc lá, rượu, thuốc men, v.v. nói chung cái gì cũng cần cho Việt Nam. Những món hàng gởi về Việt Nam thời đó rất đúng với ca khúc của Việt Dũng:

*Em gởi về cho anh dăm bao thuốc lá
Anh đốt cuộc đời cháy mòn trên ngón tay
Gởi về cho mẹ dăm chiếc kim may
Mẹ may hộ con tim gan quá đọa đây*

Dù biết rằng gởi quà về là bị mấy cán bộ hải quan chặn lại lấy hay ăn cắp, nhưng bà con vẫn gởi. Vẫn gởi vì hi vọng rằng 10 món thì 5 món cũng đến tay người thân. Nhớ lại cái thời đó làm cho người tị nạn có ác cảm với cán bộ hải quan kinh khủng, không hiểu nổi tại sao cũng là con người mà họ man rợ đến nỗi lấy thuốc men dành cho người mắc bệnh nguy kịch!

Đó là 3 khó khăn hay rào cản mà người tị nạn thuộc thế hệ tôi gặp trong thời thập niên 1980s. Bây giờ thì thế hệ thứ hai không có vấn đề ngôn ngữ nữa, mà họ cũng góp phần làm sáng cộng đồng người Việt. Ngày nay, các bạn có thể đi bất cứ trường trung học nào thuộc những vùng có đông người Việt đều thấy bảng vàng ghi nhận những học sinh xuất sắc như họ Nguyen, Tran, Huynh, Pham, v.v. Vào các đại học cũng có những bảng vàng ghi nhận các sinh viên xuất sắc gốc Việt. Người Việt thuộc thế hệ thứ 2 đã hoà nhập vào xã hội Úc và có người đạt những vị trí cao cấp (leadership) trong doanh nghiệp, chánh trường, khoa học, v.v.

Ngày nay thì sự kì thị chủng tộc như vậy không còn nữa, nhưng sự prejudice / thành kiến và ‘glass ceiling’ (rào cản vô hình) thì tôi nghĩ vẫn tồn tại dưới những hình thức tinh vi hơn. Cái hiện tượng glass ceiling là một khó khăn lớn đối với người Á châu nói chung, chớ không chỉ riêng người Việt mình. Nó làm cho người Á châu khó tiến thân trong thế giới khoa bảng phương Tây. Mình cần phải nhận thức được điều này để đấu tranh thẳng thừng.

Ngày nay thì Việt Nam không còn nghèo tột cùng như 40 năm trước nữa, nhưng vẫn chưa phải là nước giàu có gì. Chúng tôi không còn gởi quà cáp về Việt Nam nữa, hay có gởi thì cũng rất chọn lọc (vì Việt Nam đã có gần như tất cả những gì mà bên này có). Nhưng tiền thì vẫn gởi về Việt Nam để yểm trợ bà con. Mới vài tuần trước, theo thông tin từ báo chí thì trong năm qua cộng đồng người Việt hải ngoại đã gởi về Việt Nam khoảng 16 tỉ USD. Tôi thì nghĩ con số đó thấp hơn thực tế, vì đó là con số mà chánh phủ đếm được; còn số tiền mà ‘Việt kiều’ đi về Việt Nam, chi tiêu ở Việt Nam thì chắc chắn không kém con số đó bao nhiêu.

Như là một ngày Tạ Ôn

Từ một làng quê ở miền Tây đến viện Garvan, UNSW, hay UTS hay AAHMS là một quãng đường dài. Trên quãng đường đời đó tôi mang ơn rất nhiều người trong và ngoài nước. Nhưng ơn lớn nhất vẫn là nước Úc.

Cứ đến ngày này (26/1) là tôi ví như ngày lễ Tạ Ôn bên Mĩ. Ngày mà tôi nói lời cảm ơn nước Úc đã cứu mang mình trong những ngày khó khăn nhất. Chẳng những cứu mang mà còn cho tôi một cơ hội để đóng góp cho quê hương thứ hai này (và cả quê hương thứ nhất). Tôi tự xem mình là một kẻ

sống sót (survivor). Tôi đã sống qua quãng đời ‘thuyền nhân’, ‘refugee’, phụ bếp, phụ tá trong labo bệnh viện, sinh viên, v.v. Úc giống như đã hồi sinh cho tôi từ một kẻ lang thang trong các trại tị nạn, và cho tôi một căn cước mới: căn cước Úc.

Với cái giấy thông hành và quốc tịch Úc tôi đã có dịp đi qua và làm việc ở những địa chỉ từ ‘vô danh’ đến những địa chỉ lừng danh trên thế giới như Mayo Clinic, UCSF, UCSD, UCI, Âu châu, Hong Kong, Thái Lan, v.v. Với cái prestige của Úc tôi đã được bổ nhiệm vào các vai trò leadership trong các hiệp hội loăng xương Hoa Kỳ và thế giới, mà chưa có người Việt nào có cơ hội. Cũng với cái prestige của Úc và các viện đại học Úc mà tôi không còn xa lạ gì với các tập san y khoa số 1 trên thế giới như *New England Journal of Medicine*, *Lancet*, *BMJ*, *JAMA*, *Nature*, v.v. Nói theo người Tây là “*been there, done that*”. Tất cả là nhờ Úc. Thành ra, tôi lúc nào cũng tự đáy lòng mình cảm ơn cái quê hương thứ hai này.

Nhưng dù là vậy, tự trong lòng tôi vẫn thấy mình là người Việt hơn là người Úc. Dù thời gian tôi đã ở đây lâu hơn thời gian ở Việt Nam, nhưng tôi vẫn không thấy gắn bó với đất nước này. Dù mang quốc tịch Úc, nhưng tôi không xem mình là người Úc. Dù đất nước này đã cho tôi tất cả và tôi cũng đóng góp cho đất nước này hết mình, nhưng tôi vẫn không gọi Úc bằng hai chữ ‘quê hương’ ngọt ngào. Lăn lộn và cọ xát trong xã hội này lâu như thế nhưng thỉnh thoảng (chỉ thỉnh thoảng thôi) tôi vẫn thấy mình như đứng bên lề. Tôi tự đặt câu hỏi tại sao, và phải lâu lắm mới nghiệm ra điều hiển nhiên là vì mình không sanh ra ở đây, không có quãng thời gian thiếu niên ở đây, và do đó tôi không chia sẻ lịch sử và những giá trị đi kèm lịch sử, nên tôi mới có cảm giác ‘bên lề’ như thế.

Mà, hình như người ngoại quốc cũng không xem tôi là người Úc. Nhớ có lần tôi nói chuyện trong một hội nghị bên Mỹ, chẳng hiểu vì thích hay vì muốn làm quen, họ bao quanh tôi và hỏi tôi là người gì. Khi tôi trả lời là Australian, họ lắt đầu nói ‘*Không, tôi muốn hỏi trước đó ông đến từ đâu*’. Khi nói từ Việt Nam thì họ mới hài lòng. Năm kia, tôi được mời đến giảng plenary trong một hội nghị lớn ở Jakarta, ban tổ chức nghiêm nhiên ghi tôi là người đến từ Việt Nam, tôi phải nhắc họ là tôi đến từ Úc, nhưng họ nói ‘*Oh, anh là công dân Úc, chứ anh là người Việt Nam, đúng không?*’ Khi tôi làm Chair Liên minh Biomedical Science Á châu người ta vẫn xem tôi là người Việt Nam gốc ... Đà Nẵng!

Ấy thế mà càng lạ lùng hơn là khi tôi về Việt Nam, nơi tôi nghĩ đó là quê hương, nhưng khi đối diện với thực tế tôi lại thấy mình xa lạ. Xa lạ ngay từ lúc đến phi trường, không chỉ cái không gian lạnh lùng, mà ở cái quây di trú dành cho người Việt và dành cho người nước ngoài. À, thì ra người ta xem mình là người nước ngoài. Đến khi đặt chân về quê, cảm giác xa lạ càng cao vì những gì trong kí ức của mấy mươi năm trước đã thay đổi và không còn nữa. Nói như Nhà văn Nguyễn Đình Toàn [trong một ca khúc tôi rất thích] là ‘*ta mất người như người đã mất tên*’. Bọn bè giò này họ xem mình là ‘Việt kiều’. Thú thật, tôi không ưa chữ đó, vì nó hàm ý nói như là những kẻ ngoài cuộc. Cũng giống như ‘Hoa kiều’, vốn là những người sống với phương châm mà nhiều người nhạo báng là ‘Nơi nào buôn bán được là quê hương, nơi nào hối lộ được là tổ quốc’. Không ưa chữ ‘Việt kiều’, nhưng tôi cũng hiểu đó là một cách nói ngắn gọn. Nhưng cách nói đó cũng làm cho mình cảm thấy một khoảng cách tinh thần nhứt định với quê hương.

Cho đến bây giờ, dù về Việt Nam làm việc thường xuyên, mà tôi vẫn thấy mình xa lạ ngay trên quê hương mình! Tôi cố gắng tự tìm lời giải thích tại sao, nhưng vẫn chưa đi đến câu trả lời sau cùng. Tuy nhiên, tôi nghĩ có thể đó là một khoảng cách về thế hệ. Sau 40 năm, một thế hệ mới đã hình thành, và lịch sử mới đã diễn ra. Tôi không thể chia sẻ lịch sử và không có cảm xúc như thế hệ mới. Tôi không chia sẻ cái gu văn hoá nghệ thuật với thế hệ mới. Những bài nhạc họ say sưa hát theo tôi thì không thích; ngược lại, những gì tôi thích thì họ cho là xưa, là sến. Tôi nghĩ chính vì không chia sẻ cảm nhận và giá trị văn hoá như thế nên tôi vẫn là người ngoài cuộc.

Ấy vậy mà tôi vẫn là người trong cuộc. Tôi đọc tin tức hàng ngày ở trong nước, sau khi đọc tin Úc. Tôi vẫn theo dõi những diễn biến ở trong nước với nhiều trần trối chỉ biết giải bày trên trang giấy hay màn hình. Tôi thậm chí còn xuất bản sách ở trong nước, và hợp tác với hàng chục đồng nghiệp trong

nước. Tôi giảng dạy và hướng dẫn nghiên cứu sinh ở trong nước. Là một điều là nhiều khi tôi đi la cà ngoài các quán bình dân ở Sài Gòn, thậm chí cả ở Nam Định, Mỹ Tho và Rạch Giá, mà có người vẫn nhận ra tôi!

Tôi nghiệm ra sau 40 năm mình ở một vị trí chông chênh giữa một bên là quê hương và một bên là nơi an cư lạc nghiệp.

Bản tiếng Anh kể chuyện con kangaroo nó giúp tôi đi Úc như thế nào:

<https://tuanvnguyen.medium.com/how-did-i-come-to-australia-i-just-want-to-see-a-kangaroo-7eb00276af3d> (<https://tuanvnguyen.medium.com/how-did-i-come-to-australia-i-just-want-to-see-a-kangaroo-7eb00276af3d>)

PS: Hôm nọ, ngồi ôn chuyện thời tị nạn với một anh lái taxi, và biết được một câu chuyện cảm động. Tháng 10/1982, một chiếc tàu gồm 57 người đi tị nạn, bị cướp bóc không còn một cái gì, và mọi người chờ chết. Nhưng như một phép lạ, một chiếc tàu hàng London Cargo thấy tội nghiệp bèn kéo vào bờ Pilau Bidong và thế là cả tàu sống sót. Trong tàu có 2 đứa nhỏ, một đứa mới 6 tháng tuổi và một đứa gần mới 5 ngày tuổi thiếu sữa bú và nước uống, nên suýt chết. Cả gia đình được nhận đi định cư ở Úc. Hai đứa nhỏ suýt chết đó nay là bác sĩ ở Melbourne. Anh bạn taxi nói anh lấy cái ngày anh đi vượt biên làm ngày khai sanh.

Dưới đây là email (26/7/2021) của một anh bạn từng ở làng Budi gửi đến tôi. Anh ấy (Đỗ Xuân Quý) đến làng này vào năm 1979.

Chào anh Tuấn.

Xin lỗi vì tôi không nhớ rõ là đã viết comment vào trang web của anh, nhưng nói về làng Budi thì tôi nhớ man mác có ghi lại một vài cảm xúc ở đâu đó.

Tôi chúc mừng và rất hạnh diện về thành đạt của cá nhân anh, và một người Việt Nam đã thành công trong lãnh vực khoa học. Đã đóng góp nhiều vào lãnh vực y học cho dân VN và các nước khác.

Tôi cũng có vài cảm xúc giống anh khi nghe nói về làng chài Budi hay trại tỵ nạn Songkhla, Thái Lan. Nên khi anh nhắc lại comment của tôi, tôi cũng không ngạc nhiên cho lắm. Tôi đã đến đó vào tháng 4 năm 1979, có thể tôi là nhóm (21 người) đầu tiên đến từ Rạch Giá. Tôi là người miền Trung, dân Đà Nẵng, quê ngoại tôi Bình Định. Từ ngã ba Diêu Trì đi vào tâm cõ 2 cây số là gia đình Ngoại tôi ở đó, nay chỉ còn lại những nấm mộ, một số ít họ hàng xa còn sót lại. Tôi đã về lại nhiều lần, dự trù năm 2020 anh em chúng tôi sẽ về gặp lại tất cả anh em bạn dì, cô cậu một lần trước khi không còn cơ hội, nhưng không thực hành được. Thời trước 75 anh em chúng tôi không về quê Ngoại vì an ninh, nên mỗi khi nói về quê Ngoại thì cũng có cảm xúc buồn. Biết anh cũng có liên hệ đến Bình Định thì tâm sự ngoài lề một chút.

Khi chúng tôi đến Budi thì được anh cảnh sát tên Elwood đón (bắt) tập trung vào cái chòi nuôi gà đã bỏ trống bên cạnh cái giếng, chúng tôi cào và dọn cho hết phân gà để ngủ chung với đất cát cộng mùi phân gà. Ở đó hơn một tháng thì được đưa vào trại Songkhla. Sau chúng tôi vài ngày cũng có một gia đình 5 người đến từ Cà Mau, nhưng tiếc, chỉ có 3 anh trai vào đến đất liền còn sống, người vợ của anh trai lớn đã bị hải tặc ném xuống biển, sau đó xác chị đã trôi vào bờ, khi xác chị trôi vào bờ, trên tay, trước lòng ngực vẫn còn ôm đứa con 1 tuổi trong vòng tay của chị. Những bạn trong tàu của tôi đã mượn cuốc, xẻng đi chôn chị bên bờ biển, chính tôi đã đón cây thông để đánh dấu nấm mộ của chị. Một hồ chôn hai xác người (nếu anh có dịp đọc truyện Uyên Ương Gãy Cánh, của Kahill Gibran, một nhà văn người Lebanese, thì kết thúc câu chuyện giống tương tự)

Tôi sẽ tìm hiểu thêm tin tức về làng Budi để có thể trở về đó một lần. Tôi có rất nhiều kỉ niệm còn gởi lại ở đó. Một gia đình người bản xứ (half Malaysian) có người anh bị mất một cánh tay và hai cô em gái rất xinh, tên Chema và Carol. Gia đình này rất tốt, và giúp tôi rất nhiều, họ có ý định gả cô con gái Chema cho tôi, họ sẽ cho tôi 5000bath để tôi làm lễ cưới, rồi ở lại đi đánh cá với người con trai! Nên khi tôi bước xuống tàu để ra bến xe đi đến Songkhla, họ đã khóc, kéo tay tôi ở lại. Trong giây phút cảm động tôi đã tháo chiếc nhẫn hứa hôn với cô bạn gái của tôi đang còn ở lại VN, đang làm luận trình để ra trường, cho người mẹ của Chema để bà rời tôi. Sau một năm đến Mỹ tôi lo cho cô bạn gái tôi đến trại tị nạn Indonesia, cô ta phát hiện trong tấm hình tôi gởi qua trại trên tay tôi không còn chiếc nhẫn, tôi đã trả lời vì sao nhưng cô bạn gái của tôi đã không tin và quyết định từ chối đi Mỹ rồi xin đi Adelaide, South Australia. Năm 1982.

Năm 2018 vợ chồng tôi có về thăm lại trại tị nạn Songkhla Thái Lan, và có ý định đi về Budi, nhưng người thông dịch khuyên chúng tôi không nên đi vì sợ người đạo Hồi (!) Cơ duyên thế nào tôi đã có vợ người Rạch Giá. Tôi cũng đã về thăm quê vợ nhiều lần, khi còn đi học (trước 75) tôi chưa hề biết Rạch Giá. Biết RG khi đi vượt biên từ khu những nhà máy cưa gỗ, đi dưới gầm cầu đúc. Nếu anh có tin tức, chương trình đi Budi thì cho biết, vợ chồng chúng tôi sẽ đồng thuận. Tôi đã về hưu hơn 7 năm, nên có quyết định đi cũng không trở ngại lắm. Chào anh, chúc anh sức khoẻ, an lành trong mùa dịch.

Tôi

Đỗ xuân Quý.

10 thoughts on “Hồi tưởng thời tị nạn”

1. SIÊU MI LÝ SAYS:

May 1, 2023 at 8:36 pm

Chào anh Tuấn,

Tình cờ đọc được hồi ký của anh rất vui vì đã có người viết lên đầy đủ tâm trạng của mình mà tự mình không đủ chữ nghĩa để viết ra.

Tôi xin viết một chút về mình, tôi cũng là một thuyền nhân như anh, cũng tới một làng chài trước sau đó mới chuyển sang trại Songkhla nhưng tôi rời VN sớm hơn vào tháng 9/1977 tới Thái

Tôi còn nhớ đó là đêm Trung Thu.

Ở khoảng 2 tháng thì các phái đoàn tới phỏng vấn tôi xin đi Mỹ vì có anh bảo lãnh và cho biết chờ khoảng 6 tháng. Khi phái đoàn Úc tới phỏng vấn tôi cũng ra ngồi coi nhưng không xin đi. Khi tới người cuối cùng phái đoàn hỏi tôi sao không làm đơn, tôi nói chờ đi Mỹ ông Úc kêu tôi lên hỏi tôi

ở VN làm gì, tôi nói là sinh viên còn đi học ông hỏi muốn qua Úc học tiếp thì ông sẽ cho đi trước Noel, tôi gật đầu nhận ngay miễn xứ tự do là được. Hai tuần sau chuyển lên trung tâm chuyển

tiếp ở Bangkok và đến Sydney ngày 16/12/1977. ở WB hostel Leighton field,

Quá bài viết của anh tôi rất phục anh đã kiên trì không ngừng nghiên cứu, học hỏi dù ở bất cứ hoàn cảnh nào và là một người rất thành công giàu kiến thức chuyên môn y khoa giúp ích cho xã hội đặc biệt là nước Úc nói riêng và toàn thế giới nói chung.

Bản thân tôi đã kết hôn hai tuần lễ để cùng gia đình bên chồng vượt biên, qua đây hai vợ chồng cũng cố gắng vừa học vừa làm tốt nghiệp tôi chỉ làm cho một hãng duy nhất cho tới khi về hưu vì

vẫn nhớ ơn công ty đã cho mỗi tuần nghỉ một ngày có lương để làm lab work. Những kinh nghiệm sống khi mới tới Úc tất cả cũng trải qua tường tự như anh anh nhắc lại, mọi chi tiết như một cuốn phim quay chậm, Tôi đã thấy tôi trong đó qua từng giai đoạn...

Nước Úc đã cho mình cơ hội được sống tự do học hành, làm việc theo năng lực không phải theo lý lịch...

Sau hết xin chân thành chúc mừng anh đã làm rạng danh người Việt ở Úc, rất đáng tự hào là một người refugee gương mẫu. Chúc anh và gia đình luôn vui khỏe và hạnh phúc.

↪ Reply

2. LHDTAN SAYS:

January 26, 2022 at 3:28 pm

“Cho đến bây giờ, dù về Việt Nam làm việc thường xuyên, mà tôi vẫn thấy mình xa lạ ngay trên quê hương mình! Tôi cố gắng tự tìm lời giải thích tại sao, nhưng vẫn chưa đi đến câu trả lời sau cùng. Tuy nhiên, tôi nghĩ có thể đó là một khoảng cách về thế hệ. Sau 40 năm, một thế hệ mới đã hình thành, và lịch sử mới đã diễn ra. Tôi không thể chia sẻ lịch sử và không có cảm xúc như thế hệ mới. Tôi không chia sẻ cái gu văn hoá nghệ thuật với thế hệ mới. Những bài nhạc họ say sưa hát theo thì không thích; ngược lại, những gì tôi thích thì họ cho là xưa, là sến. Tôi nghĩ chính vì không chia sẻ cảm nhận và giá trị văn hoá như thế nên tôi vẫn là người ngoài cuộc.”

Con chào chú Tuấn! Trước tiên, con cảm ơn về bài viết “Hồi tưởng thời tị nạn” nói riêng [Một hồi kí rất xúc động với cháu] và các bài viết khác của chú nói chung. Con là thế hệ “được/bị” sinh (1987) ra và đang lớn lên trong quê hương thứ nhứt của chú, nhưng con cũng đang thấy/bị rất lạc lõng như đoạn viết trên của chú ạ. Con chọn lối sống tình cảm và tư tưởng “phản động” [nói theo ngôn từ bình dân hiện giờ ^^] thôi mà con cũng đang bị lạc lõng với số đông con người ở đây đó chú oi.

Con rất mong nhiều bạn trẻ sẽ đọc được hồi ký và các bài chia sẻ của bác để có một sự thay đổi nào đó [và con cũng bớt lạc lõng ở đây]

Con chúc chú và gia đình thật nhiều sức khỏe, chúc chú có 1 ngày “Lễ Tạ Ôn” thật hạnh phúc. Hy vọng được có cơ hội gặp chú khi có dịp về Sài Gòn.

Duy Tân

Sài Gòn 26/01/2022

↪ Reply

1. D. NGUYỄN SAYS:

May 1, 2023 at 8:14 am

Tôi cũng đã từng bỏ chương trình học tiếng Anh ở trại tị nạn hay bên Úc cũng vì chương trình dạy “giao tiếp hay tìm việc” mà từ nhỏ học ngoại ngữ có văn phạm câu cú... Chương trình ở đảo một năm Tôi học chưa đầy tháng đã xong rồi đi làm thiện nguyện “kiểm thuốc hút”

.không hiểu rõ thì đem vốn

liếng tiếng Pháp xào với tiếng Việt... cho tới giờ vẫn chưa bao giờ học quá 3 tháng tuy là đã học xong và đi làm 2 năm ở VN . Còn những gì NVT nói ở trại tị nạn đều có hết đến nỗi Tôi không dám cho người thân trong nhà đi “ nó không đến từ ngoại nhân ” mà đến từ chính người Việt mình ” Đám hèn như tụi cách mạng 30 ” .

↪ Reply

2. TUAN SAYS:

May 1, 2023 at 7:19 pm

Mình sinh năm 91 và cũng có chung suy nghĩ như bạn

↪ Reply

3. NGOC SAYS:

May 2, 2023 at 6:16 am

Con chào Bác Tuấn,

Thật sự 40 có thể là khoảng cách 1 thế hệ như bác nói, nhưng 40 năm cũng là những “trang sử” trải nghiệm mà người trẻ như chúng con cần nghe để biết mình may mắn như thế nào mà thêm phần cố gắng, không buông xuôi với số phận.

Những bài viết của Bác rất có ý nghĩa với 1 “đứa trẻ” hơn 30 tuổi chưa nhìn thấy “sự đời” như con , để con thêm phần cố gắng mà thay đổi cuộc sống của mình.

Con chúc Bác sức khỏe, hạnh phúc và thêm nhiều bài viết chân tình để tụi con dõi theo lấy đó

làm động lực.

Trân trọng,

Con: Ngọc!

↪ [Reply](#)

3. TUẤN ANH SAYS:

November 7, 2021 at 5:18 pm

Con chào bác Tuấn,

Con được đọc hồi ký về những ngày tháng tị nạn và lập nghiệp trên đất Úc, con rất cảm động, vì gia đình con cũng có ông chú là một "boat people", giờ đã nghỉ hưu trên đất Hoa Kỳ. Con cũng từng nghe ông chú kể lại cuộc vượt biên như thế nào, nhưng cụ thể thời gian sống ở trại tị nạn thì con chưa được nghe. Bây giờ con được đọc hồi ký của bác, thấy tình cảnh khổ cực và bất nạt đồng bào, và nhìn nhận lại thời bây giờ, con thấy thật buồn người Việt mình vẫn còn mang tính "tự cao dân tộc" hơn là "tự hào", và ích kỷ. Đáng buồn hơn nữa, giới trẻ bây giờ lại bị "ru ngủ" bởi những hào nhoáng, thú vui giải trí, sự giả dối và không còn quan tâm nhiều đến thể sự, và nhất là luôn nghĩ mình là nhất, giỏi nhất, tốt nhất (suy cho cùng cũng là nạn nhân). Giá mà người Việt biết khiêm tốn hơn và nhìn nhận rằng mình còn thua kém các nước láng giềng nhiều lắm thì nước Việt có lẽ đã tốt hơn biết bao. Con hy vọng nhiều bạn trẻ sẽ đọc được hồi ký và các bài chia sẻ của bác để có một sự thay đổi nào đó.

Con xin kính chào.

↪ [Reply](#)

4. NGUYỄN THỊ VÂN SAYS:

September 27, 2021 at 6:04 pm

Cảm ơn Bác sĩ.

Tôi thường xuyên đọc các bài của BS trên fb về dịch bệnh. Rất bổ ích và dễ hiểu.

Bây giờ tôi còn thấy BS là một nhà văn nữa!

↪ [Reply](#)

5. VU HANG SAYS:

September 26, 2021 at 4:11 pm

Chi tiết "16/4/2021", hình như chú có sự nhầm lẫn về mốc thời gian ạ.

Cảm ơn chú về bài viết. Rất hay ạ.

Những chuyện vui, chuyện buồn, những khó khăn trên đường tới tự do.

Những ưu điểm của người Việt và cả những thói xấu của người Việt.

Một giai đoạn lịch sử.

↪ [Reply](#)

6. HUNG PHAN SAYS:

September 11, 2021 at 8:29 pm

Cảm ơn chú Tuấn vì một bài viết hay về những năm tháng ấy, những năm tháng mà cháu chưa ra đời.

↪ [Reply](#)

1. NGOC NGUYEN SAYS:

August 5, 2022 at 4:15 pm

Cảm ơn tác giả đã chia sẻ câu chuyện rất thú vị và những kinh nghiệm của người vượt biển và tị nạn. Những chi tiết rất đặc sắc và bố cục sáng rõ, thi vị.

Bản thân tôi cũng là một người vượt biên và đang sống ở Melbourne. Hành trình của mỗi người tị nạn đều tương tự và những ý chí, quyết tâm cho cuộc đời là nền móng cho một tương lai của chính mình.

Chúng ta là những người cùng chí hướng, tự do, hai chữ không dễ tìm mà đã biết bao người hy sinh, cật lực và có khi đánh đổi cả tính mạng.

Những suy gẫm của anh về Australia và người Úc rất đúng, và cho đến bây giờ tôi vẫn cảm nhận mình là người Úc gốc Việt nhưng không tổ quốc. Những lần trở lại thăm quê hương, gia đình, tôi thấy như lạc vào một hành tinh lạ vag và nhiều lần tự hỏi, mình là ai?
Chúc mừng anh và những thành quả vinh dự.

Melbourne

NTG Ngọc

↪ [Reply](#)

[Blog at WordPress.com.](#)